

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HOÀNG HUẾ

**BẮT NGƯỜI TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP THEO
PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và tổ tụng hình sự

Mã số : 60. 38. 01. 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN TRUNG THÀNH

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tác giả luận văn

NGUYỄN THỊ HOÀNG HUẾ

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẮT NGƯỜI TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP	6
1.1. Khái niệm và đặc điểm của bắt người trong trường hợp khẩn cấp	6
1.2. Phân biệt Bắt người trong trường hợp khẩn cấp với các trường hợp bắt người khác trong tố tụng hình sự.....	12
1.3. Mục đích, ý nghĩa của bắt người trong trường hợp khẩn cấp	16
Chương 2. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ BẮT NGƯỜI TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP.....	21
2.1. Khái quát lịch sử quy định về bắt người trong trường hợp khẩn cấp.....	21
2.2. Quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 về bắt người trong trường hợp khẩn cấp	32
Chương 3. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM BẮT NGƯỜI TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP ĐÚNG PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	55
3.1. Thực trạng bắt người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 trên địa bàn thành phố Hà Nội	55
3.2. Giải pháp bảo đảm bắt người trong trường hợp khẩn cấp đúng pháp luật 68	
KẾT LUẬN.....	77
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	78

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật Hình sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng Hình sự
BNTTHKC	Bắt người trong trường hợp khẩn cấp
BPNC	Biện pháp ngăn chặn
CATP	Công an thành phố
CBPT	Chuẩn bị phạm tội
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CQĐT	Cơ quan điều tra
CQTHTT	Cơ quan tiến hành tố tụng
CSHS	Cảnh sát hình sự
GNTTHKC	Giữ người trong trường hợp khẩn cấp
NTHTT	Người tiến hành tố tụng
NXB	Nhà xuất bản
TA	Tòa án
TP	Thành phố
TTHS	Tố tụng Hình sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
VKS	Viện kiểm sát

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng số liệu 3.1	Số người bị bắt khẩn cấp từ năm 2011 đến năm 2015	55
Bảng số liệu 3.2	Giải quyết sau khi áp dụng bắt khẩn cấp	56
Bảng số liệu 3.3	Bắt khẩn cấp theo các trường hợp tại Điều 81 BLTTHS 2003	62

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội là mục đích của Tố tụng Hình sự (TTHS). Để đạt được mục đích trên, các cơ quan tiến hành tố tụng phải tiến hành thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng những thông tin mà hành vi phạm tội để lại trong thế giới khách quan dưới hai hình thức phản ánh: vật thể và phi vật thể. Nhưng trong nhiều trường hợp, người bị tình nghi thực hiện tội phạm cố tình trốn tránh, gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội. Do vậy, việc phải áp dụng biện pháp ngăn chặn, trong đó có biện pháp “*Bắt người trong trường hợp khẩn cấp*” (theo quy định của pháp luật hiện hành trong BLTTHS năm 2015 gọi là “*Giữ người trong trường hợp khẩn cấp*” và “*Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp*”, nhưng dưới góc độ lý luận, ta gọi chung là “*Bắt người trong trường hợp khẩn cấp*”) là vô cùng cần thiết, đảm bảo sự chủ động của cơ quan tiến hành tố tụng (CQTHTT) trong quá trình giải quyết vụ việc. Tuy nhiên, đây là biện pháp cưỡng chế tố tụng có tính phức tạp và hệ trọng cao, chỉ cần một sai sót nhỏ cũng có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng, xâm phạm quyền tự do về thân thể của công dân - Một trong những quyền cơ bản được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ.

Hà Nội là thủ đô, là trái tim, là trung tâm kinh tế - văn hóa – xã hội hàng đầu cả nước. Nhưng như một quy luật, kinh tế mà phát triển mạnh nhưng chưa triệt để, chưa đạt đến tầm lý tưởng thì sự phát triển đó cũng đi kèm với sự phức tạp về tình hình tội phạm – một trong những mặt trái của nền kinh tế thị trường khiến Hà Nội cũng đồng thời trở thành một địa phương có tình hình tội phạm diễn ra rất phức tạp và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn thủ đô cũng gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc. Khi đó, việc áp dụng biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp (BNTTHKC) được coi là một trong những biện pháp nghiệp vụ pháp lý hỗ trợ đắc lực cho công tác phòng chống tội phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng

(CQHTTT) và người tiến hành tố tụng (NTHTT) trên địa bàn thủ đô (gồm Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án). Những năm qua, các cơ quan này tại Hà Nội đã chủ động phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả và luôn chú trọng nâng cao chất lượng công tác bắt người nói chung và BNTTHKC nói riêng nên việc xử lý tội phạm đã đạt được những kết quả khả quan. Bên cạnh đó, thực tiễn công tác cho thấy: việc áp dụng các quy định pháp luật về bắt người vẫn còn nhiều vướng mắc, hiện tượng giữ oan người không có tội và các vi phạm thiếu sót khác vẫn còn xảy ra. Những tồn tại, thiếu sót đó là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trên địa bàn thủ đô, ảnh hưởng không nhỏ tới lòng tin của nhân dân vào các cơ quan thực hiện pháp luật, nhất là trên một địa bàn nhạy cảm như Hà Nội và trong một lĩnh vực phức tạp như lĩnh vực tư pháp.

Bên cạnh đó, không thể không nhắc tới sự ra đời của BLTTHS mới năm 2015 và có hiệu lực từ 01/07/2016 với nhiều thay đổi lớn so với BLTTHS năm 2003, trong đó có vấn đề bắt người trong trường hợp khẩn cấp.

Từ những vấn đề lý luận và thực tiễn trên đây đã đặt ra yêu cầu cần thiết nghiên cứu và nhận thức một cách đúng đắn về vấn đề BNTTHKC và thực tiễn áp dụng trên địa bàn thủ đô Hà Nội. Chính vì vậy, với tư cách là một học viên chuyên ngành Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự của Học viện Khoa học xã hội, tác giả đã lựa chọn, nghiên cứu và thực hiện đề tài: **“Bắt người trong trường hợp khẩn cấp theo pháp luật Tố tụng Hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hà Nội”** làm Luận văn Thạc sỹ luật học nhằm góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận và pháp luận về bắt người trong trường hợp khẩn cấp cũng như thực tiễn áp dụng trên địa bàn thủ đô.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Biện pháp ngăn chặn bắt người trong Tố tụng Hình sự là một vấn đề đã được khá nhiều sách báo, công trình nghiên cứu đề cập. Điển hình như: *“100 lời giải đáp về bắt giữ khám xét”* của tác giả Phạm Thanh Bình (1992); *“Biện pháp ngăn chặn, khám xét và kê biên tài sản trong Bộ luật Tố tụng Hình sự”* của tác giả Nguyễn Mai Bộ (2004); *“Về tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự”* của tác giả

Trần Quang Tiệp (2005); Luận văn thạc sỹ “*Bắt người trong Tố tụng Hình sự Việt Nam*” (2000) của tác giả Vũ Gia Lâm. Ngoài ra, còn một số bài viết khác được đăng trên tạp chí Luật học, tạp chí Kiểm sát, tạp chí Tòa án...

Có thể nói, những vấn đề chung về biện pháp ngăn chặn bắt người cũng như một số trường hợp bắt người cụ thể đã được nhiều tác giả đề cập. Tuy nhiên: (i) Các công trình nghiên cứu trên chưa công trình nào chỉ tập trung nghiên cứu một trường hợp bắt duy nhất là bắt người trong trường hợp khẩn cấp mà chỉ nghiên cứu chung về các biện pháp ngăn chặn hoặc là nghiên cứu biện pháp ngăn chặn bắt người nói chung; (ii) Chưa công trình nào nghiên cứu và đánh giá được về biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của BLTTHS năm 2015 trong điều kiện các quy định này đã có hiệu lực từ ngày 01/07/2016; (iii) Và đặc biệt chưa nhà nghiên cứu nào lại nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định về BNTTHKC trên địa bàn nhạy cảm như thủ đô Hà Nội và với những thực tiễn cập nhật nhất trong giai đoạn 5 năm từ 2011 tới 2015 và 6 tháng đầu năm 2016. Vì vậy, tác giả xác định việc tiếp tục nghiên cứu một đề tài tuy không mới mẻ nhưng sâu hơn, tập trung hơn và trên một địa bàn cụ thể như Hà Nội là vô cùng quan trọng, thiết thực và đảm bảo tính mới của đề tài.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu một số vấn đề lý luận, quy định của pháp luật TTHS và thực tiễn áp dụng tại Hà Nội về vấn đề BNTTHKC, luận văn đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện quy định của Bộ Luật Tố tụng hình sự năm 2015 về biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp và những giải pháp đảm bảo áp dụng biện pháp này đúng pháp luật trên địa bàn thủ đô. Để đạt được mục đích trên, nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn là:

- Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về bắt người trong trường hợp khẩn cấp như khái niệm, đặc điểm, mục đích, ý nghĩa của BNTTHKC; phân biệt BNTTHKC với các trường hợp bắt người khác và các biện pháp ngăn chặn khác, đồng thời chỉ ra mối quan hệ giữa chúng;

- Phân tích, bình luận, đánh giá các quy định của Pháp Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam về bắt người trong trường hợp khẩn cấp không chỉ của pháp luật hiện hành mà còn của Pháp Luật Tố tụng Hình sự các giai đoạn trước như trước khi có BLTTHS năm 1988, BLTTHS năm 2003, trong đó: Chỉ rõ về đối tượng áp dụng, căn cứ áp dụng, thẩm quyền áp dụng, thủ tục áp dụng và trách nhiệm của công dân đối với biện pháp ngăn chặn bắt người trong trường hợp khẩn cấp (nay là Giữ người trong trường hợp khẩn cấp + Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp); So sánh giữa quy định của pháp luật các thời kỳ về BNTTHKC, đồng thời đánh giá về các quy định và mối tương quan giữa các quy định về BNTTHKC qua các thời kỳ;

- Đánh giá thực trạng BNTTHKC trên địa bàn Hà Nội được quy định trong BLTTHS 2003 và 6 tháng đầu năm 2016; đánh giá những ưu điểm và hạn chế của thực trạng trên;

- Chỉ ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động bắt người trong trường hợp khẩn cấp nói chung và trên địa bàn Hà Nội nói riêng; đánh giá về tính khả thi của các quy định về giữ người trong trường hợp khẩn cấp và bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trong BLTTHS năm 2015 khi nó đi vào cuộc sống.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận và các quy định của pháp luật về biện pháp ngăn chặn bắt người trong trường hợp khẩn cấp, thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về bắt người trong trường hợp khẩn cấp trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Phạm vi nghiên cứu

+ Về nội dung: Nghiên cứu vấn đề bắt người trong trường hợp khẩn cấp dưới góc độ Luật TTHS.

+ Về không gian: Nghiên cứu thực tiễn áp dụng biện pháp BNTTHKC trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Về thời gian: Từ năm 2011 – 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở phương pháp luận của luận văn là những quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác đấu tranh và phòng ngừa tội phạm.

Luận văn được hoàn thành dựa trên cơ sở các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như nghiên cứu tài liệu, phân tích, tổng hợp, so sánh đối chiếu, thống kê, khảo sát thực tế, chuyên gia...

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần làm phong phú thêm những vấn đề lý luận về BPNC nói chung và BNTTHKC nói riêng.

- Ý nghĩa thực tiễn

+ Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể tham khảo để hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS trong hoạt động lập pháp.

+ Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể được vận dụng để đảm bảo việc áp dụng bắt người trong trường hợp khẩn cấp đúng pháp luật.

+ Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo trong học tập, nghiên cứu của các cơ sở đào tạo luật.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, lời cảm ơn, lời cam đoan, bảng từ viết tắt, kết cấu luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: *Những vấn đề lý luận về bắt người trong trường hợp khẩn cấp*

Chương 2: *Quy định của Pháp Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam về bắt người trong trường hợp khẩn cấp*

Chương 3: *Thực trạng và giải pháp bảo đảm bắt người trong trường hợp khẩn cấp đúng pháp luật.*

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẮT NGƯỜI TRONG
TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

1.1. Khái niệm và đặc điểm của bắt người trong trường hợp khẩn cấp

1.1.1. Khái niệm bắt người trong trường hợp khẩn cấp

Bắt người có rất nhiều trường hợp như: Bắt khẩn cấp, bắt quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt người để dẫn độ, bắt các đối tượng đặc biệt, mới đây trong BLTTHS 2015 còn có cả trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Vậy nên, muốn hiểu thế nào là bắt người trong trường hợp khẩn cấp thì ta phải làm rõ hai phạm trù: “*Bắt người*” và “*Trường hợp khẩn cấp*”, trong đó:

1.1.1.1. Bắt người

Trong các tài liệu của nước ta hiện nay, tồn tại nhiều khái niệm khác nhau về biện pháp ngăn chặn bắt người:

- Theo giải thích của Từ điển Tiếng Việt của NXB Bách khoa Việt Nam năm 2006 thì: “*bắt*” có nghĩa là nắm lấy, giữ lấy, với lấy [31; tr. 66]. Theo đó có thể thấy rằng, bắt người là một thuật ngữ dùng để chỉ một hành vi tác động vào quyền tự do về thân thể của một người nào đó nhưng đảm bảo được sự chủ động của người thực hiện hành vi trong việc nắm giữ nhằm vô hiệu hoá sự chống cự hay sự tự do hoạt động của đối tượng bị bắt. Về bản chất, đây là một hành vi mang tính chất cưỡng chế dùng quyền lực của chủ thể thực hiện hoặc dựa vào quyền lực khác để buộc đối tượng bị áp dụng phải tuân theo nhằm đạt được một mục đích nào đó. Việc bắt người phạm tội được thực hiện theo các quy định của pháp luật TTHS gọi là bắt người trong TTHS [18; tr. 6-7].

- Trong từ điển Luật học của NXB Bách khoa Hà Nội năm 1999 nêu khái niệm bắt như sau: “*Bắt: một trong những biện pháp ngăn chặn mà Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội cũng như khi cần thiết để đảm bảo việc thi hành án*” [30; tr. 36]. Tuy nhiên, cách hiểu như trên là

chưa đầy đủ, không bao hàm hết mục đích của bắt người cũng như phạm vi đối tượng áp dụng, đồng thời không xác định được đầy đủ thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn này.

- Trong giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam của trường Đại học Luật Hà Nội, biện pháp bắt người được hiểu như sau: “*Bắt người là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với bị can, bị cáo, người đang bị truy nã và trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang thì áp dụng đối với người chưa bị khởi tố về hình sự, nhằm kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội của họ, ngăn ngừa họ trốn tránh pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự*” [29; tr. 204]. Cách hiểu như trên về bắt người trong TTHS không xác định được đầy đủ thẩm quyền quyết định áp dụng bắt người theo quy định của pháp luật (tại Điều 80, 81, 82 BLTTHS 2003 khi Giáo trình này được xuất bản hay tại Điều 110, 111, 112, 113 BLTTHS 2015).

- Theo quan điểm của tác giả khác thì: “*Bắt người là một trong những biện pháp ngăn chặn do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo và có thể đối với người chưa bị khởi tố nhằm ngăn chặn tội phạm, ngăn ngừa việc người phạm tội trốn tránh pháp luật, đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự được thuận lợi và đúng pháp luật*” [3; tr. 32-33]. Quan điểm này theo tôi cũng chưa đầy đủ, không bao hàm hết mục đích, không xác định đầy đủ thẩm quyền quyết định áp dụng, thẩm quyền bắt người trong tố tụng hình sự.

- Thậm chí còn có quan điểm cho rằng: Bắt người chỉ là một biện pháp nghiệp vụ đơn thuần để hỗ trợ cho việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác như tạm giữ, tạm giam, vì họ cho rằng có bắt mới tạm giữ và tạm giam được. Quan điểm này là chưa phù hợp vì bắt người là một biện pháp ngăn chặn độc lập, và có mối quan hệ mật thiết với các biện pháp ngăn chặn khác chứ không phải là một biện pháp nghiệp vụ đơn thuần; tính chất nghiệp vụ chỉ là một đặc trưng của biện pháp ngăn chặn bắt người chứ không làm mất đi giá trị độc lập của biện pháp này (bắt người làm hạn chế quyền tự do thân thể, quyền tự do đi lại của đối tượng bị bắt,

hiều trường hợp bất kỳ ai cũng có quyền bắt người mà không nhất thiết phải là lực lượng chức năng như bắt quả tang, bắt người đang bị truy nã).

Rõ ràng, một khái niệm đầy đủ về biện pháp ngăn chặn bắt người trong tố tụng hình sự phải thể hiện được bản chất, nội dung, căn cứ áp dụng, chủ thể, đối tượng áp dụng và mục đích của việc áp dụng biện pháp này. Vì vậy, theo quan điểm của tác giả, bắt người trong tố tụng hình sự hiểu một cách đầy đủ như sau: *“Bắt người là một biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do những người có thẩm quyền quyết định áp dụng đối với bị can, bị cáo hoặc đối với người chưa bị khởi tố về hình sự theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định nhằm kịp thời ngăn chặn tội phạm, ngăn ngừa người phạm tội trốn tránh pháp luật, tiếp tục phạm tội hoặc có hành vi gây khó khăn, cản trở hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự”*.

1.1.1.2. Trường hợp khẩn cấp

- Theo Từ điển tiếng Việt năm 1997 của Trung tâm từ điển học, thuộc Viện Ngôn ngữ học thì:

+ *“Trường hợp”* là tình hình cụ thể trong đó sự việc nói đến xảy ra hoặc giả định xảy ra, trong quan hệ với các tình hình khác có thể có;

+ *“Khẩn cấp”* có hai nghĩa: (i) cần được tiến hành, được giải quyết ngay, không chậm trễ, và (ii) có tính chất nghiêm trọng, đòi hỏi phải có ngay những biện pháp tích cực để đối phó, không cho phép chậm trễ.

Như vậy, *trường hợp khẩn cấp* là là tình hình cụ thể, trong đó sự việc nói đến xảy ra hoặc giả định xảy ra, có tính chất nghiêm trọng, đòi hỏi phải có ngay những biện pháp tích cực để đối phó, không cho phép chậm trễ.

- Trong pháp luật TTHS đương nhiên có rất nhiều trường hợp khẩn cấp (như trường hợp khẩn cấp bị can sắp chết, bị can có thể hé lộ những tình tiết đặc biệt quan trọng tới vụ án thì có thể hỏi cung vào ban đêm chẳng hạn...) nhưng trường hợp khẩn cấp để bắt người thì đã được luật hóa tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 110 BLTTHS 2015 bao gồm: Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; Người

cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn; Có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

Sau khi phân tích hai phạm trù trên thì theo đa số các nhà nghiên cứu luật học Việt Nam, khái niệm về bắt người trong trường hợp khẩn cấp được hiểu như sau: *“Bắt người trong trường hợp khẩn cấp là bắt người khi người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội của họ hay bắt người sau khi thực hiện tội phạm mà người đó bỏ trốn, cản trở việc điều tra, khám phá tội phạm do chủ thể có thẩm quyền áp dụng theo một trình tự, thủ tục mà pháp luật TTHS quy định”*.

Việc xác định chính xác khái niệm bắt người và bắt người trong trường hợp khẩn cấp trong TTHS có ý nghĩa rất quan trọng. Về mặt lý luận, sẽ chỉ ra được những hạn chế, thiếu sót trong các quy định của pháp luật TTHS hiện hành, góp phần bổ sung và hoàn thiện hơn các quy định của pháp luật về biện pháp ngăn chặn nói chung cũng như biện pháp ngăn chặn bắt người trong trường hợp khẩn cấp nói riêng. Về thực tiễn, việc đưa ra khái niệm này sẽ giúp cơ quan tiến hành tố tụng và người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có những điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt vai trò và chức năng của mình trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm.

1.1.2. Đặc điểm của bắt người trong trường hợp khẩn cấp

Căn cứ vào khái niệm BNTTHKC nêu trên và quy định của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành, ta có thể khái quát hai đặc điểm cơ bản của biện pháp BNTTHKC như sau:

- *Thứ nhất*: BNTTHKC trực tiếp ảnh hưởng và tác động tới quyền con người của đối tượng bị bắt: Điều này thể hiện ở chỗ: BNTTHKC phần nào hạn chế quyền được tôn trọng và bảo vệ (quyền bất khả xâm phạm) về tự do thân thể (Điều 20) và quyền tự do đi lại (Điều 23) được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013... Đó được

coi là những quyền cơ bản, quan trọng của con người được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ trong trường hợp thông thường. Tuy nhiên, do tính chất khẩn cấp của tình huống mà việc hạn chế quyền con người của đối tượng bị bắt là cần thiết và được pháp luật cho phép “*trong khuôn khổ*” về các trường hợp nào thì mới được bắt, đối tượng bị bắt là ai, thẩm quyền, trình tự, thủ tục bắt như thế nào... Chính vì vậy mà không chỉ BLTTHS có quy định về căn cứ pháp lý để bắt khẩn cấp mà ngay tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp 2013 đã tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc hạn chế quyền con người của đối tượng bị áp dụng BPNC trong TTHS nói chung và đối tượng bị bắt khẩn cấp nói riêng: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.*”.

- *Thứ hai*: BNTTHKC là một hình thức ngăn chặn có tính độc lập tương đối được quy định tại Điều 109 và 110 BLTTHS hiện hành. Sở dĩ nó được coi là một biện pháp bắt độc lập có tính chất ngăn chặn vì nó có mục đích áp dụng, đối tượng áp dụng, căn cứ áp dụng, thẩm quyền áp dụng, thủ tục áp dụng, văn bản tố tụng riêng, trong đó:

+ Mục đích áp dụng là để: Ngăn chặn tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng xảy ra; ngăn chặn người bị tình nghi trốn hoặc tiêu hủy, tẩu tán dấu vết của tội phạm; tạo thuận lợi cho việc giải quyết vụ việc hình sự;

+ Đối tượng bị áp dụng: Người bị tình nghi phạm tội (Trong BLTTHS năm 2015 tại điểm đ khoản 1 Điều 4 gọi đối tượng này là người bị buộc tội) là đối tượng chủ yếu bị áp dụng biện pháp BNTTHKC khi có căn cứ bắt khẩn cấp. Đây là đối tượng chưa bị khởi tố hình sự về hành vi đang được phát hiện, điều tra, nhưng lại có đầy đủ các căn cứ để cho rằng “*chính đối tượng này*” là kẻ đã gây ra tội phạm đang được pháp hiện, điều tra. Các căn cứ này đã được luật hóa thành 3 trường hợp được phép bắt khẩn cấp.

+ Căn cứ áp dụng: Nhìn chung, mặc dù BLTTHS Việt Nam đã tồn tại 3 bản chính là BLTTHS các năm 1988, 2003 và 2015 với nhiều điểm khác biệt, nhưng vẫn giữ nguyên truyền thống quy định 3 căn cứ áp dụng bắt người (giữ người) trong

trường hợp khẩn cấp với tính chất chung là: (i) Ngăn chặn ngay đối tượng đang chuẩn bị phạm tội “*có tính chất nghiêm trọng*”; (ii) Đối tượng được xác định là kẻ gây án một cách chính xác và trực tiếp bởi người có mặt tại hiện trường; (iii) Có dấu vết trên người, trên phương tiện, tại nơi ở, nơi làm việc của đối tượng và cần phải ngăn chặn ngay việc đối tượng bỏ trốn hay tiêu hủy chứng cứ (tinh thần Điều 63 BLTTHS 1988, Điều 81 BLTTHS 2003 và Điều 110 BLTTHS 2015).

+ Thẩm quyền áp dụng: Người có thẩm quyền áp dụng BNTTHKC là các chủ thể có cơ hội tiếp xúc với các đối tượng có thể bị bắt khẩn cấp, trong đó có cả những chủ thể không phải là cơ quan hay người tiến hành tố tụng như người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển rời sân bay, bến cảng. Tuy nhiên, chủ thể có thẩm quyền áp dụng BNTTHKC vẫn được quy định rất chặt chẽ, chứ không phải là bất kỳ ai cũng có quyền bắt như trong bắt quả tang hay bắt người đang bị truy nã. VKS có phê chuẩn việc BNTTHKC, nhưng là cơ chế hậu kiểm (bắt hoặc giữ người rồi mới xét phê chuẩn) chứ không phải phê chuẩn trước khi thi hành (cơ chế tiền kiểm) như khi bắt bị can, bị cáo để tạm giam của CQĐT;

+ Thủ tục áp dụng: BNTTHKC phải tuân theo thủ tục luật định và bao gồm các thủ tục cơ bản như: Ban hành lệnh bắt (giữ) người trong trường hợp khẩn cấp; Đọc lệnh (bắt hay giữ người trong trường hợp khẩn cấp); Hành vi khống chế đối tượng bị bắt (giữ) khẩn cấp; lập biên bản bắt (giữ) khẩn cấp; lấy lời khai, kiểm tra, xác minh các thông tin liên quan tới đối tượng bị bắt (giữ) khẩn cấp và vụ việc đang xem xét; Ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do và gửi hồ sơ cho VKS phê chuẩn BNTTHKC;

+ Về văn bản áp dụng: BNTTHKC cần sử dụng và ban hành các văn bản tố tụng như: Lệnh bắt (lệnh giữ) người trong trường hợp khẩn cấp; Biên bản bắt (giữ) người trong trường hợp khẩn cấp; Biên bản lấy lời khai của người bị bắt; Văn bản đề nghị VKS phê chuẩn lệnh BNTTHKC...

+ Thời điểm bắt: BNTTHKC có thể được tiến hành vào ban đêm, khác hẳn trường hợp bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

1.2. Phân biệt Bắt người trong trường hợp khẩn cấp với các trường hợp bắt người khác trong tố tụng hình sự

1.2.1. Cơ sở của việc phân định các trường hợp bắt người

- *Xuất phát từ yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm và từ thực tế tình hình phạm tội (cơ sở thực tiễn)*

Ta nhận thấy: Đối tượng cần áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt rất đa dạng, có thể là người đã được xác định một tư cách tố tụng nào đó như bị can, bị cáo, nhưng cũng có thể là người chưa bị khởi tố hình sự; Hành vi phạm tội có thể chưa xảy ra nhưng chuẩn bị xảy ra và chắc chắn xảy ra, hành vi phạm tội đang diễn ra, hành vi phạm tội vừa chấm dứt và bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt ngay hoặc hành vi phạm tội đã hoàn thành và kết thúc... Do đó, yêu cầu của việc ngăn chặn đối với đối tượng bị bắt cũng có những mức độ cần thiết khác nhau nhằm đảm bảo được mục đích áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người cũng như hiệu quả áp dụng biện pháp này, theo đó sẽ có 3 trường hợp cơ bản trên thực tế sau:

- Trước hết đối với bị can, bị cáo – đây là những đối tượng đã có một tư cách tham gia tố tụng cụ thể, việc đảm bảo sự có mặt của họ trong quá trình tố tụng để phục vụ cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án về hình sự là cần thiết. Tuy vậy, để thực hiện được yêu cầu đó thì cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng nhiều biện pháp ngăn chặn khác nhau. Việc bắt đối với họ không chỉ đơn thuần đụng chạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của họ mà còn hạn chế các quyền cơ bản khác như tự do đi lại, tự do cư trú... bởi lẽ mục đích bắt người ở đây không chỉ là ngăn chặn họ trốn tránh pháp luật, tiếp tục phạm tội, ngăn ngừa hành vi gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án mà còn để tạm giam họ phục vụ cho quá trình tiến hành tố tụng. Do vậy, muốn bắt bị can, bị cáo để tạm giam, cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định được đầy đủ các điều kiện áp dụng để loại trừ những trường hợp bắt không cần thiết, người ra lệnh bắt thuộc cơ quan điều tra thì phải có sự phê chuẩn của VKS cùng cấp mới có hiệu lực thi hành, việc bắt người phải tuân thủ đầy đủ các quy định về thủ tục và nguyên tắc luật đã xác định.

- Đối với người bị tình nghi phạm tội nhưng chưa bị khởi tố về hình sự thì: việc kịp thời ngăn chặn ngay từ giai đoạn chuẩn bị thực hiện cũng như ngăn ngừa người có hành vi phạm tội chạy trốn, gây khó khăn cho quá trình điều tra, khám phá và xử lý hành vi phạm tội là cần thiết và cấp bách. Hành vi chuẩn bị thực hiện tội phạm bản thân nó đã chứa đựng mầm mống có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội và nhiều khi từ lúc có hành động chuẩn bị phạm tội đến tại thời điểm tội phạm được thực hiện là khoảng thời gian rất ngắn, liền kề, nếu không ngăn chặn bằng cách bắt ngay người có hành vi chuẩn bị phạm tội thì tội phạm tất yếu sẽ xảy ra, hậu quả nó mang lại cho xã hội sẽ rất nghiêm trọng. Nếu áp dụng các quy định về bắt như đối với bị can, bị cáo thì sẽ không đạt được mục đích ngăn chặn. Do vậy, về điều kiện (căn cứ) bắt, thẩm quyền ra lệnh bắt, thủ tục bắt phải quy định rộng rãi hơn để đảm bảo yêu cầu “*khẩn cấp*” của trường hợp bắt người này. Ngoài ra, trong trường hợp hành vi phạm tội đã thực hiện nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa đủ căn cứ xác định người đã thực hiện hành vi đó mà mới thu thập được các tài liệu nghi ngờ về một người nào đó đã thực hiện tội phạm nên đã tiến hành các hoạt động cần thiết để kiểm tra, xác minh và kết quả đã xác định những nghi ngờ đó là đúng, nếu không bắt ngay người phạm tội, họ sẽ bỏ trốn hoặc sẽ tiêu huỷ các chứng cứ của vụ án, cho nên việc bắt đối với họ cũng không thể trì hoãn được; trường hợp tội phạm xảy ra với sự có mặt của người bị hại hoặc người khác và những người này đã tận mắt chứng kiến hành vi, đã nhận thức được chính xác những đặc điểm để có thể xác định người đã thực hiện tội phạm và phản ánh lại những đặc điểm đó, xác nhận trước cơ quan có thẩm quyền đúng là người đã thực hiện tội phạm, sự xác nhận đó là có cơ sở và xét thấy cần ngăn chặn ngay nếu không người đó bỏ trốn gây khó khăn cho việc điều tra, khám phá tội phạm, yêu cầu bắt đối với họ cũng cấp bách như các trường hợp nêu trên nên đó là căn cứ để bắt (giữ) người khẩn cấp.

- Đối với những hành vi đang diễn ra thoả mãn các dấu hiệu khách quan của một cấu thành tội phạm nào đó mà ai nhìn thấy cũng xác định được đây là hành vi phạm tội cũng như trường hợp hành vi phạm tội đã được thực hiện nhưng liền ngay

sau đó kẻ phạm tội bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt sau khi thực hiện tội phạm lại có những đặc điểm khác hẳn so với các trường hợp được nêu ở phần trên:

+ *Thứ nhất*: Đã xác định chính xác một vấn đề rất cơ bản là hành vi xảy ra trong thực tế là hành vi phạm tội;

+ *Thứ hai*: Người thực hiện hành vi đó, người bị phát hiện hoặc đuổi bắt là người đã thực hiện tội phạm. Việc ngăn chặn hay không để hành vi phạm tội đó gây hậu quả xấu cho xã hội hoặc hạn chế một phần hậu quả của tội phạm cũng như ngăn ngừa việc người phạm tội chạy trốn, xoá dấu vết gây khó khăn cho việc xác định, khám phá tội phạm là một yêu cầu có tính cấp bách hơn hẳn so với trường hợp khác, cần phải thực hiện ngay lập tức mà không phải lệ thuộc vào bất kỳ điều kiện và thủ tục nào. Có như vậy mới đạt được mục đích ngăn chặn. Đây chính là cơ sở thực tiễn để quy định trường hợp bắt người phạm tội quả tang;

+ *Thứ ba*: Cần lưu ý trường hợp bắt người đang bị truy nã cũng không cần bị ràng buộc quá nhiều về điều kiện hay thủ tục nào giống bắt quả tang, bởi: Đối tượng mặc dù đã bị khởi tố nhưng đã bỏ trốn làm cho việc giải quyết vụ án không thể tiếp tục và có thể bị đình chỉ; Thường thì tội phạm có tính chất nghiêm trọng nhất định thì đối tượng mới bỏ trốn; Các đối tượng bị truy nã thường là các đối tượng rất nguy hiểm cho xã hội nếu để chúng nhỡ như ngoài vòng pháp luật...

- *Cơ sở lý luận*

Người ta phân định các giai đoạn thực hiện tội phạm, trong đó có các giai đoạn cơ bản như: Chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, Tội phạm hoàn thành. Đương nhiên, trường hợp đang thực hiện tội phạm là trường hợp cần phải ngăn chặn ngay tức khắc nhất (bắt quả tang), sau đó đến chuẩn bị phạm tội (bắt khẩn cấp) và đương nhiên, tội phạm hoàn thành rồi về tương đối là tính chất ngăn chặn thấp nhất.

Người ta hiểu rõ vai trò và sự cần thiết của vấn đề bảo vệ hiện trường, thu thập chứng cứ, chống hành vi tiêu hủy chứng cứ, nên khi tội phạm đang diễn ra sẽ được coi trọng bảo vệ hiện trường nhất (bắt quả tang), rồi đến chống tiêu hủy chứng cứ (bắt khẩn cấp) và nhẹ nhàng nhất là khi về cơ bản đã khai thác hiện trường, thu

thập chứng cứ và xác định được đối tượng thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm (bắt bị can, bị cáo để tạm giam).

- *Cơ sở pháp lý*

Khoản 2 Điều 20 Hiến pháp quy định: “2. *Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định*”. Như vậy, phạm tội quả tang thì bắt ngay, không cần thủ tục, không cần chủ thể nhất định mới được bắt;

Điều 9 BLHS 2015 quy định về Phân loại tội phạm với 4 loại tội thì loại tội nguy hiểm nhất là tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Nếu các đối tượng mà chuẩn bị thực hiện các tội phạm này nghĩa là đang đe dọa gây thiệt hại rất lớn và đặc biệt lớn cho xã hội nên phải ngăn chặn ngay, khẩn cấp (Nên đây là một trường hợp để bắt người (giữ người) khẩn cấp theo quy định của pháp luật TTHS).

Việc xác định rõ ràng, cụ thể cơ sở lý luận và thực tiễn để phân định các trường hợp bắt người hiện nay theo quy định của TTHS có một ý nghĩa rất quan trọng, không chỉ tạo điều kiện cho việc áp dụng biện pháp bắt đúng pháp luật, kịp thời, nhanh chóng, mà còn đảm bảo sự tôn trọng các quyền cơ bản của công dân, tránh sự tác động một cách trái pháp luật đến các quyền này, qua đó cũng cho thấy sự tôn trọng các quyền con người của nhà nước thông qua các chế định pháp luật cụ thể. Và đây cũng là lý do giải thích cho sự khác biệt giữa BNTTHKC với các trường hợp bắt còn lại.

1.2.2. Phân biệt Bắt người trong trường hợp khẩn cấp với các trường hợp bắt người khác trong tổ tụng hình sự Việt Nam

Căn cứ vào đặc điểm của BNTTHKC trình bày trong phần 1.1.2 và các căn cứ để phân định các trường hợp bắt được trình bày trong phần 1.2.1 trên, cùng với các quy định của pháp luật thực định về các trường hợp bắt người trong TTHS, ta có thể khái quát những điểm khác biệt giữa bắt người trong trường hợp khẩn cấp với các trường hợp bắt khác như sau:

- Đối tượng bị bắt: BNTTHKC thì đối tượng bị bắt là người bị tình nghi phạm tội, chưa bị khởi tố. Trong khi bắt bị can, bị cáo để tạm giam hay bắt người đang bị truy nã thì đối tượng bị bắt phải là người đã bị khởi tố về hình sự.

- Thẩm quyền bắt: Nếu bắt người đang bị truy nã hoặc bắt quả tang thì ai cũng có quyền bắt; Bắt bị can, bị cáo để tạm giam thì chắc chắn phải là người tiến hành tố tụng (thường là trưởng hoặc phó của cơ quan tiến hành tố tụng). Còn BNTTHKC thì: có thể không phải là người tiến hành tố tụng (Người chỉ huy tàu bay, tàu biển); VKS và TA hoàn toàn không có chủ thể nào có quyền ra lệnh bắt (giữ) người trong trường hợp khẩn cấp vì họ không có nhân sự để tiếp cận với tính chất khẩn cấp trong các vụ việc này.

- Thủ tục: Trong bắt quả tang và bắt người đang bị truy nã thì không cần thủ tục hay lệnh gì cả; trong khi bắt bị can, bị cáo để tạm giam thì phải có lệnh bắt (và nếu lệnh của thủ trưởng, phó thủ trưởng CQĐT ban hành thì phải được VKS phê chuẩn trước khi thi hành (tiền kiểm)); Còn bắt khẩn cấp phải có lệnh, quyết định, trong đó: Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp và quyết định tạm giữ người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì không cần VKS phê chuẩn, còn lệnh bắt người (bắt người bị giữ) trong trường hợp khẩn cấp thì phải được VKS phê chuẩn, nhưng thường là hậu kiểm chứ không phải phê chuẩn trước khi thi hành như bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

- Về thời điểm bắt: Chỉ có bắt bị can, bị cáo để tạm giam là không được bắt vào ban đêm, còn các trường hợp khác, trong đó có BNTTHKC có thể bắt bất kỳ lúc nào (kể cả ban đêm).

Trên đây chỉ là những điểm cơ bản để phân biệt BNTTHKC với các trường hợp bắt người khác. Còn cụ thể về BNTTHKC sẽ được tác giả trình bày chi tiết trong Chương 2 và 3 của Luận văn.

1.3. Mục đích, ý nghĩa của bắt người trong trường hợp khẩn cấp

1.3.1. Mục đích của việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp

Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong quá trình tố tụng đều nhằm đạt được mục đích chung mà Điều 109 BLTTHS 2015 đã quy định. Vì vậy, mọi trường hợp

áp dụng biện pháp bắt người (giữ người) trong trường hợp khẩn cấp đều phải đạt được các mục đích sau đây:

- *Nhằm kịp thời ngăn chặn tội phạm:*

Việc ngăn chặn không để cho tội phạm xảy ra hoặc không để hành vi phạm tội gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội là một đòi hỏi cấp bách. Việc bắt khẩn cấp người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm bởi: Các hành vi này đe dọa gây thiệt hại rất lớn hoặc đặc biệt lớn cho xã hội và khoảng cách thời gian giữa chuẩn bị thực hiện tội phạm và tội phạm xảy ra đôi khi rất gần.

- *Ngăn ngừa không để đối tượng tiếp tục phạm tội:*

Trên thực tế, khi các đối tượng chưa bị khởi tố về hình sự thì không ít trường hợp nghĩ rằng hành vi phạm tội của mình chưa bị phát hiện. Vì vậy, họ sẵn sàng tiếp tục thực hiện các hành vi phạm tội của mình một cách dây chuyền (giết người hàng loạt, cướp hàng loạt, trộm cắp hàng loạt...) nên việc bắt (giữ) người khẩn cấp khi có căn cứ là điều cần thiết để ngăn chặn tính chất hàng loạt của tội phạm, ổn định dư luận xã hội.

- *Ngăn chặn hành vi gây khó khăn, cản trở cho việc khám phá vụ án của lực lượng chức năng bởi các đối tượng:*

Tâm lý chung của kẻ phạm tội là xóa dấu vết và bỏ trốn. Vậy nên, khi phát hiện ra các dấu vết trên người, tại nơi ở, nơi làm việc hay trên phương tiện của đối tượng mà thấy khả năng đối tượng sẽ bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ, nhưng ta chưa chắc chắn đó là kẻ phạm tội hoặc không đủ thời gian và căn cứ để khởi tố bị can thì bắt (giữ) khẩn cấp là phương án tối ưu được lựa chọn để đảm bảo cho việc khám phá tội phạm và giải quyết vụ việc.

1.3.2. Ý nghĩa của biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp

- *Việc quy định biện pháp BNTTHKC trong TTHS thể hiện đường lối chính sách của Nhà nước ta trong việc xử lý những hành vi phạm tội:*

BNTTHKC cùng các biện pháp ngăn chặn khác góp phần nâng cao hiệu quả quản lý xã hội bằng pháp luật, là cơ sở pháp lý để cơ quan tiến hành tố tụng, người

có thẩm quyền tác động đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân trong trường hợp cần thiết, nhằm đạt được mục đích của tổ tụng hình sự. Mặt khác, việc quy định BNTTHKC còn thể hiện thái độ kiên quyết, triệt để của Nhà nước trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm, tiến tới hạn chế và loại trừ tình trạng phạm tội ra khỏi đời sống xã hội.

- Việc quy định và áp dụng biện pháp BNTTHKC cũng có ý nghĩa rất lớn trong thực tiễn:

+ Trước hết, BNTTHKC là điều kiện hết sức cần thiết không thể thiếu nhằm đảm bảo cho các hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan có thẩm quyền khác nhằm đạt hiệu quả, giúp các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết được những nhiệm vụ đặt ra trong các giai đoạn tố tụng một cách chính xác, nhanh chóng, trong đó cơ bản nhất là phát hiện kịp thời, xử lý đúng người, đúng tội, áp dụng đúng pháp luật. Lênin đã từng chỉ rõ: *“tác dụng ngăn ngừa của hình phạt hoàn toàn không phải ở chỗ hình phạt đó phải nặng, mà ở chỗ đã phạm tội thì không thoát khỏi bị trừng phạt. Điều quan trọng không phải ở chỗ đã phạm tội thì bị trừng phạt, mà là ở chỗ không tội phạm nào không bị phát hiện”* và tất nhiên bị xử lý bằng hình sự.

+ Quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thực chất là quá trình nhận thức về vụ án hình sự (nhận thức về một hiện tượng xã hội đã xảy ra). Muốn có nhận thức đúng, các cơ quan có thẩm quyền phải thu thập được đầy đủ các tài liệu thực tế để chứng minh sự việc phạm tội một cách trung thực, khách quan, chính xác. Mặc dù nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng, song hiệu quả của của hoạt động chứng minh một phần chịu ảnh hưởng từ thái độ khai báo của đối tượng phạm tội và từ những thuận lợi, khó khăn mà các đối tượng này có thể đem lại trong quá trình giải quyết vụ án. Thông thường thì khi thực hiện tội phạm hoặc ngay cả khi trong trường hợp đang chuẩn bị thực hiện tội phạm, người phạm tội đã ít nhiều nhận thức được những hậu quả mình phải gánh chịu, do vậy họ thường tính toán những phương án cần thiết để trốn tránh pháp luật hoặc gây khó khăn cho việc điều tra, xử lý tội phạm mà họ đã hoặc sẽ thực hiện, nhất là trọng tội (rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng). Hành vi của họ có thể là chạy trốn, che giấu, tiêu

huỷ công cụ, phương tiện gây án, tẩu tán vật chứng, xoá dấu vết, mua chuộc, đe dọa những người có liên quan như người làm chứng, người bị hại.. Việc bắt khẩn cấp các đối tượng này để hạn chế tự do của họ, làm rõ hành vi phạm tội của họ một cách khách quan là cần thiết, trong nhiều trường hợp là cấp bách không thể trì hoãn (khẩn cấp), nó giúp cho cơ quan có thẩm quyền kịp thời ngăn chặn tội phạm, ngăn ngừa người có hành vi phạm tội bỏ trốn mà còn tạo điều kiện cho việc phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ nhằm xác định sự thật của vụ án. Ngoài ra, việc bắt người phạm tội còn tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tố tụng trong các giai đoạn tố tụng cụ thể, tránh được tình trạng để người phạm tội bỏ trốn, không thể bắt lại, dù sau này có xử lý nhưng sẽ không thể phát huy hết hiệu quả của quá trình tố tụng. Ví dụ: xét xử vắng mặt do bị cáo bỏ trốn mà việc truy nã không có kết quả hay bị cáo ở nước ngoài không thể triệu tập đến phiên toà, bản án có thể tuyên nhưng việc thực hiện bản án sẽ gặp khó khăn, thậm chí không bao giờ thực hiện được!

- Biện pháp BNTTHKC chính là sự đảm bảo cho việc thực hiện dân chủ trong pháp luật, thể hiện sự tôn trọng và bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân được Hiến pháp và pháp luật quy định:

Điều này thể hiện ở bản chất của biện pháp BNTTHKC, tuy là một biện pháp cưỡng chế, tác động trực tiếp đến quyền tự do thân thể của công dân, nhưng lại không nhằm xâm phạm đến thân thể họ như là sự trừng phạt về hành vi họ đã thực hiện mà chỉ nhằm đạt được mục đích ngăn người người phạm tội và tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, chính xác, có hiệu quả. Việc quy định trong luật và áp dụng các quy định của luật trong thực tiễn về BNTTHKC luôn đòi hỏi người làm luật và người áp dụng phải giải quyết được một cách khoa học hai vấn đề tưởng chừng như mâu thuẫn: làm sao biện pháp này ngày càng trở thành điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình tố tụng, nhưng cũng ngày càng góp phần hạn chế một cách tối đa những khả năng dẫn đến sự vi phạm, đến việc hạn chế không cần thiết các quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng bị áp dụng? Lịch sử lập pháp của Nhà nước ta cho thấy việc xây dựng chế định về các biện pháp ngăn chặn đã thực sự quán triệt sâu sắc tư tưởng có tính chất định hướng trên. Nếu trong

một số văn bản pháp luật TTHS đơn hành trước đây như Sắc luật 02/SL ngày 15/3/1976 của Hội đồng chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền nam Việt Nam có quy định một số trường hợp bắt khẩn cấp như: người không có căn cước lý lịch rõ ràng; người đang chuẩn bị phạm tội... đã dẫn đến hậu quả là việc bắt có tính chất tràn lan, không cần thiết, vi phạm nghiêm trọng đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân thì hiện nay, trong Bộ luật tố tụng hình sự, các trường hợp nói trên đã bị loại bỏ hoặc quy định lại cho phù hợp và chính xác hơn. Do vậy, đã phân nào loại bỏ và hạn chế đến mức tối đa những bất hợp lý trong các quy định trước đây và đảm bảo việc bắt được chính xác, thuận lợi hơn.

- Ngoài ra, việc quy định một cách cụ thể, rành mạch các trường hợp bắt người (giữ người) trong trường hợp khẩn cấp còn có ý nghĩa là cơ sở pháp lý để xử lý những hành vi vi phạm pháp luật khi áp dụng biện pháp BNTTHKC:

Việc áp dụng tùy tiện biện pháp như bắt không đúng đối tượng, bắt oan, sai người không phạm tội, bắt không đúng thẩm quyền, sai thủ tục tố tụng... là những hành vi không chỉ xâm hại đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân mà còn làm giảm uy tín của Nhà nước, giảm sút lòng tin của quần chúng nhân dân đối với các cơ quan áp dụng pháp luật. Những người thực hiện các hành vi nêu trên tùy mức độ cụ thể đều phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Kết luận chương 1

BNTTHKC là một trong những trường hợp bắt – BPNC được thực hiện bằng sức mạnh của quyền lực nhà nước, luôn gắn liền với sự tác động và hạn chế quyền tự do cá nhân của đối tượng áp dụng, được áp dụng trong TTHS nhằm mục đích là ngăn chặn tội phạm, ngăn ngừa người phạm tội trốn tránh pháp luật hoặc có hành vi gây cản trở điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự hoặc tiếp tục phạm tội. BNTTHKC có nhiều điểm khác biệt so với các trường hợp bắt người còn lại về đối tượng áp dụng, thẩm quyền áp dụng, thủ tục áp dụng, văn bản tố tụng... Sở dĩ có những khác biệt này là do pháp luật đã phân định bắt người ra thành các trường hợp bắt khác nhau dựa trên những cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn nhất định.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ BẮT NGƯỜI TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

2.1. Khái quát lịch sử quy định về bắt người trong trường hợp khẩn cấp

2.1.1. Quy định của pháp luật về bắt người trong trường hợp khẩn cấp giai đoạn trước năm 1988

Các quy định về bắt người đầu tiên được thể hiện trong Hiến pháp 1946, Điều 11 của Hiến pháp quy định: “*Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người Việt Nam*”. Sắc lệnh số 131/SL ngày 20/7/1946 về tổ chức bộ máy tư pháp và luật tố tụng có quy định cụ thể hơn về bắt người “*Tư pháp công an có nhiệm vụ bắt người phạm pháp và giao cho Tòa án xét xử*”. Theo các quy định trên, việc quyết định bắt người chỉ thuộc về cơ quan tư pháp. Tuy gọi là Tư pháp công an nhưng theo Điều 93 Hiến pháp năm 1946 thì Tư pháp công an không phải là cơ quan tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nghiên cứu các quy định trong một số văn bản pháp luật nói trên, có thể rút ra được một số kết luận như sau:

- *Thứ nhất:* Mặc dù trong điều kiện mới giành được độc lập với bao bộn bề khó khăn, nhưng Nhà nước ta đã có những quy định kịp thời nhằm đảm bảo các điều kiện cho việc đấu tranh và phòng ngừa tội phạm, phục vụ đắc lực cho việc trấn áp bọn Việt gian, phản động và các tội phạm hình sự khác, góp phần củng cố và bảo vệ chính quyền non trẻ, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân.

- *Thứ hai:* Các quy định về bắt người, tuy đã có nhưng còn hạn chế, cụ thể: không phân biệt các trường hợp để áp dụng thẩm quyền và thủ tục cho phù hợp dẫn đến tình trạng hạn chế về thẩm quyền quyết định (chỉ thuộc về Tòa án). Do đó, hiệu quả áp dụng không thể cao. Đặc biệt, không huy động được sức mạnh toàn xã hội trong việc đấu tranh chống tội phạm, nhất là trong những trường hợp phạm pháp quá tang.

Mặc dù còn nhiều hạn chế những cũng phải ghi nhận, đây là những quy định thể hiện hiện sự cố gắng đầu tiên trên con đường xây dựng và hoàn thiện hệ thống

pháp luật TTHS của Nhà nước ta trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử hết sức khó khăn với một chính quyền còn non trẻ, ít thực lực về cơ sở kinh tế - xã hội, lại phải đương đầu cùng một lúc với thù trong, giặc ngoài để bảo vệ và giữ vững thành quả cách mạng.

Trong thời kỳ tiếp theo, các quy định của pháp luật về bắt người có bước phát triển mới, nhất là sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, một số văn bản luật TTHS được ban hành như: Sắc luật 002 – SL ngày 18/6/1957 của Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và sau ngày Miền Nam giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền nam Việt Nam cũng ban hành một văn bản có liên quan đến việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người là Sắc luật 002 – SL ngày 15/3/1976.

Việc cho ra đời các văn bản pháp luật nói trên đã góp phần hoàn thiện một bước các quy định của pháp luật TTHS về bắt người, khắc phục và sửa chữa được những hạn chế trong quy định trước đây về biện pháp này, tạo điều kiện thuận lợi giúp các cơ quan có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ của mình trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, đánh dấu một bước phát triển mới trong quá trình pháp điển hoá pháp luật TTHS.

Luật số 103-SL ngày 20/5/1957 về bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân, có thể được coi là văn bản pháp luật TTHS đầu tiên quy định một cách có hệ thống và tương đối đầy đủ các biện pháp cưỡng chế trong TTHS, trong đó có bắt người về nguyên tắc. Sắc luật 002 ngày 18/6/1957 quy định cụ thể về các trường hợp phạm pháp quả tang và trường hợp khẩn cấp là điều kiện để bắt quả tang và bắt khẩn cấp cũng như thẩm quyền bắt trong những trường hợp này. Nghị định số 301-TTg ngày 10/7/1957 quy định chi tiết thi hành Luật số 103 ngày 20/5/1957 và các Luật 002 ngày 18/6/1957 xác định cụ thể thẩm quyền ký lệnh bắt người trong các trường hợp bình thường và bắt giữ hoặc ra lệnh bắt giữ người trong trường hợp khẩn cấp.

Theo quy định tại các văn bản pháp luật này thì đã có sự phân chia biện pháp bắt người ra thành các trường hợp cụ thể. Đây là vấn đề mà trong các văn bản pháp

luật TTHS trước chưa đề cập đến. Việc phân chia các biện pháp bắt người thành ba trường hợp: bắt bình thường, bắt quả tang và bắt khẩn cấp đã cho thấy sự đổi mới về tư duy lập pháp trong giai đoạn lịch sử đó là một đòi hỏi tất yếu phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, với trình độ tổ chức bộ máy Nhà nước và khả năng của cơ quan tiến hành tố tụng, trên cơ sở phát huy tính độc lập tự chủ của cơ quan này cũng như đảm bảo thực hiện quyền làm chủ của nhân dân trong đấu tranh phòng chống và ngăn ngừa tội phạm, bảo đảm thực hiện có hiệu quả, kịp thời các nhiệm vụ TTHS đặt ra.

Tại Chương II Luật số 103-SL (Điều 4) thì những trường hợp phạm pháp quả tang, những trường hợp khẩn cấp là những trường hợp đặc biệt do luật quy định và được cụ thể trong Sắc lệnh số 002-SL ngày 18/6/1957 như sau:

“Điều 2: Các trường hợp khẩn cấp

- Có hành động chuẩn bị làm việc phạm pháp;*
- Người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra vụ phạm pháp chính mắt thấy và xác nhận đúng là kẻ phạm pháp;*
- Tìm thấy chứng cứ phạm pháp trong người hoặc tại nhà ở của người tình nghi phạm pháp;*
- Có hành động đang chuẩn bị trốn hoặc đang trốn;*
- Có hành động tiêu huỷ chứng cứ, làm giả chứng cứ. Có sự thông đồng giữa những kẻ phạm pháp với nhau để trốn tránh pháp luật;*
- Cản cước, lai lịch không rõ ràng”.*

Tuy nhiên, việc quy định có quá nhiều trường hợp khẩn cấp như trên dễ dẫn đến tình trạng bắt người một cách tràn lan, không cần thiết, xâm phạm đến quyền tự do thân thể của công dân, gây tâm lý hoang mang, không tin tưởng vào sự đúng đắn trong các hoạt động của cơ quan có thẩm quyền, làm tổn hại đến uy tín của Nhà nước. Bởi lẽ, bắt người ở đây nhằm ngăn chặn hành vi phạm tội, ngăn ngừa họ trốn tránh gây khó khăn cho việc xử lý tội phạm. Muốn đạt được mục đích, trước hết phải có sự xác định cụ thể những trường hợp cần bắt, đáng bắt, phải đảm bảo bắt

đúng đối tượng. Các trường hợp nói trên đa số chỉ có thể coi là điều kiện bất khẩn cấp chứ chưa thể quy định là những trường hợp độc lập được. Ví dụ:

+ Đối với trường hợp “*đang chuẩn bị làm việc phạm pháp*” - Dù có ngầm hiểu rằng, trường hợp thứ nhất này xác định một người nào đó đang chuẩn bị thực hiện một tội phạm, thế nhưng có phải trong mọi trường hợp cứ có hành vi chuẩn bị thực hiện tội phạm là giai đoạn đầu của quá trình thực hiện tội phạm. Do vậy, hành vi chuẩn bị phạm tội cũng nguy hiểm cho xã hội, nhưng nguy hiểm tới mức độ nào, khả năng phạm tội có thể xảy ra hay không, hậu quả mà tội phạm có thể gây ra cho xã hội nặng, nhẹ thế nào? lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, cho nên không phải trong mọi trường hợp đều có thể bất khẩn cấp;

+ Đối với trường hợp “*căn cước, lai lịch không rõ ràng*” - Trường hợp này mới chỉ cho phép đưa ra kết luận là đối tượng cụ thể đó không có các điều kiện cần thiết để xác định về nhân thân của mình như: họ là ai, ở đâu đến, sinh quán, trú quán, nghề nghiệp hoặc có nghi về tính chân thực của các tài liệu xác định căn cứ, lai lịch của họ. Một người có căn cước, lai lịch không rõ ràng thì không có nghĩa là họ là người phạm tội cần phải bắt giữ và xử lý, vì có rất nhiều lý do có thể đặt một người vào tình trạng này. Nếu quy định đây là một trường hợp khẩn cấp thì sẽ khó tránh khỏi tình trạng lạm dụng và tùy tiện bắt người, xâm phạm thô bạo đến các quyền cơ bản của công dân.

Một trong những hạn chế rất lớn trong quy định của các văn bản pháp luật TTHS trên là việc sử dụng thuật ngữ pháp lý chưa chính xác. Trong tất cả các quy định về bắt người dù là bắt thường hay bất khẩn cấp, quả tang thì đối tượng bị bắt ở đây đều được gọi là người phạm pháp. Thuật ngữ “*phạm pháp*” được hiểu là sự vi phạm pháp luật mà hệ thống pháp luật của một quốc gia lại bao gồm nhiều văn bản pháp luật khác nhau, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, cho dù bất kỳ ai nếu đã vi phạm pháp luật thì đều bị xử lý theo quy định của pháp luật, những hành vi vi phạm pháp luật của họ lại có các hình thức xử lý khác nhau, theo trình tự, thủ tục không giống nhau. Bởi thế, không thể đánh đồng giữa người vi phạm pháp luật với người phạm tội để bắt theo quy định của

pháp luật TTHS được, vì người phạm tội cũng là người vi phạm pháp luật nhưng ở mức độ nguy hiểm hơn cả, họ đã thực hiện hành vi được pháp luật hình sự, chứ không phải pháp luật nói chung quy định về tội phạm

Ngoài ra, mặc dù có phân định các trường hợp bắt người cụ thể, nhưng lại không xác định rõ đối tượng của các trường hợp bắt mà không chỉ dùng một thuật ngữ chung chung là “*người phạm pháp*”. Điều đó có thể dẫn đến một cách hiểu không thống nhất về đối tượng bắt trong các trường hợp cụ thể. Do đó việc áp dụng có thể tùy tiện, bắt sai thẩm quyền, không đúng đối tượng..v..v.. Quy định như vậy cũng sẽ làm ảnh hưởng rất nhiều tới việc xác định tư cách pháp lý của đối tượng bị bắt, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác như tạm giữ, tạm giam. Do vậy sẽ không tránh khỏi những hạn chế một cách trái pháp luật đến các quyền và lợi ích của họ. Trong các văn bản này, tất cả những đối tượng bị bắt trong các trường hợp bình thường, khẩn cấp, quả tang đều được gọi với cái tên là can phạm, trong quá trình điều tra, xác minh (hỏi cung) họ đều có thể bị tạm giữ, tạm giam. Đặc biệt, Luật chưa hề đề cập tới quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, điều này cũng làm hạn chế đến hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trong thực tế, đồng thời ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bắt.

- *Thứ ba:* Về thẩm quyền và thủ tục bắt người

Trong những trường hợp khẩn cấp quy định tại Điều 2 Sắc luật 002/SL ngày 18/6/1957 thì: Những cán bộ công an sau đây có thẩm quyền bắt giữ hoặc ra lệnh bắt giữ người phạm luật Nhà nước: Trưởng Đội điều tra; Trưởng Đồn, Phó Đồn công an; Trưởng Công an huyện, Châu, Phó Công an huyện, Châu; Trưởng quận công an; Trưởng ban, Phó ban ở ty công an; Trưởng ty, Phó ty công an; Trưởng phòng, Phó phòng ở sở công an thành phố; Giám đốc, Phó Giám đốc công an khu hoặc liên khu; Giám đốc vụ, Cục Bộ công an.

Trong các trường hợp khẩn cấp nếu những cán bộ công an nói trên không có mặt tại nơi xảy ra vụ phạm pháp thì những cán bộ sau đây thuộc bộ đội bảo vệ và bộ đội quốc phòng có quyền bắt giữ người phạm pháp luật nhà nước: Đội trưởng đang chỉ huy đội tuần tra, kiểm soát của bộ đội bảo vệ; Đội trưởng đang chỉ huy đội tuần

tra của bộ đội biên phòng; Ban chỉ huy đồn biên phòng; Thủ trưởng đơn vị bộ đội bảo vệ từ cấp đại đội trở lên; Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng từ cấp đại đội trở lên trong khi đơn vị ấy làm nhiệm vụ của bộ đội bảo vệ; Thủ trưởng các cơ quan và đơn vị bộ đội quốc phòng từ cấp trung đoàn trở lên hoặc tiểu đoàn độc lập, đại đội độc lập khi vụ phạm pháp xảy ra trong khu vực đóng quân hoặc trong phạm vi doanh trại quân đội.

Đối với các vụ phạm pháp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thì trong thời hạn 24 giờ phải giải can phạm đến cơ quan công an nơi gần nhất để tiếp tục điều tra. Đối với các vụ phạm pháp thuộc thẩm quyền Tòa án binh thì trong hạn 24 giờ phải giải can phạm lên Tòa án binh nơi gần nhất.

Về thủ tục bắt khẩn cấp, theo quy định tại đoạn 2 Điều 4 Luật số 103 và Điều 2, Điều 3 Nghị định 301-TTg thì cơ quan công an và người có thẩm quyền có thể tiến hành bắt giữ người phạm pháp trước khi có lệnh viết của các cơ quan quy định tại Điều 3 Luật 103. Trong trường hợp cơ quan công an bắt thì phải báo cáo cho các cơ quan đó biết, trường hợp những người quy định tại Điều 3 Nghị định 301-TTg tiến hành bắt khẩn cấp thì căn cứ vào thẩm quyền của tòa án để chuyển giao người bị bắt cho cho tòa án có thẩm quyền giải quyết. Theo đó, việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp có thể áp dụng một cách tùy tiện bởi thủ tục không chặt chẽ (không cần lệnh viết) mà thường là lệnh miệng của người có thẩm quyền đã được quy định, có thể dẫn đến tình trạng bắt người một cách tràn lan, không cần thiết.

Trong một thời gian tương đối dài, việc thực hiện các quy định trên về việc bắt người khẩn cấp đã mang lại hiệu quả rất lớn trong cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, góp phần bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Nhiều tội phạm nguy hiểm xâm phạm đến an ninh quốc gia, đến sự vững mạnh của chính quyền nhân dân, đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân như khủng bố, phá hoại, giết người, cướp tài sản, trộm cắp..v.v.. đã được ngăn chặn, xử lý kịp thời trước, trong hoặc sau khi gây hậu quả xấu cho xã hội.

Tuy vậy, thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về bắt người nói trên cũng còn bộc lộ những vi phạm pháp luật nghiêm trọng: Tình trạng bắt người một

cách tràn lan, tùy tiện; bắt người không phạm tội và cả với những người có hạnh vi phạm hành chính, dân sự..v.v... đã ảnh hưởng tới người bị bắt về kinh tế, chính trị, thậm chí gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe của người bị bắt. Ngoài ra có trường hợp lạm dụng quyền hạn để phục vụ mục đích trả thù cá nhân như làm giả tài liệu, chứng cứ để bắt giam, giữ người trái pháp luật.

Bên cạnh đó, còn xuất hiện nhiều trường hợp có tư tưởng hữu khuynh, thiếu kiên quyết, sợ sai, sợ trách nhiệm trong việc quyết định bắt người phạm tội ngay cả với đối tượng là phần tử nguy hiểm, cần bắt để xử lý. Tình trạng trên đây đã dẫn đến hậu quả cho quần chúng nhân dân, suy giảm lòng tin đối với cơ quan này, tạo nên những dư luận xấu, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân đối với chính sách hình sự của nhà nước, tạo sơ hở cho những phần tử xấu lợi dụng để tuyên truyền, lôi kéo, kích động, làm mất ổn định xã hội, suy yếu chính quyền nhân dân. Nguyên nhân của tình trạng trên ngoài sự hạn chế về trình độ và kỹ thuật lập pháp thể hiện sự thiếu đồng bộ, thiếu cụ thể và chính xác trong các quy định pháp luật về bắt người còn là sự thiếu hiểu biết về những kiến thức pháp luật thông thường (do không được đào tạo có hệ thống và kỹ càng) của các cán bộ có thẩm quyền quyết định việc bắt người. Chính sự thiếu hiểu biết này đã làm phát sinh tình trạng lạm dụng quyền hạn, coi thường pháp luật, tùy tiện khi áp dụng, không tôn trọng các quyền công dân hoặc thiếu kiên quyết, sợ trách nhiệm trong đấu tranh chống tội phạm. Mặt khác các vi phạm pháp luật trong việc bắt người nhiều khi chưa được kịp thời kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm minh nên chưa đề cao được trách nhiệm cá nhân của người áp dụng pháp luật [18; tr. 36-42].

Chính những hạn chế, thiếu sót trên, cùng với những thay đổi căn bản của đất nước sau Đại hội Đảng VI, rồi sự ra đời của BLHS năm 1985 là động lực cho sự pháp điển hóa pháp luật TTHS thành BLTTHS đầu tiên năm 1988 – đặt nền móng cho TTHS giai đoạn sau.

2.1.2. Quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 1988 về bắt người trong trường hợp khẩn cấp

Sự ra đời của BLHS năm 1985 cùng với những yêu cầu, đòi hỏi của xã hội trong thời kỳ đổi mới, mở rộng dân chủ, xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN đã thúc đẩy mạnh mẽ công tác pháp điển hóa các quy định pháp luật về TTTHS để cho ra đời BLTTHS đầu tiên của nước ta năm 1988 và có hiệu lực từ 01/01/1989. Vấn đề bắt người trong trường hợp khẩn cấp của BLTTHS 1988 có các nội dung pháp lý cụ thể như sau:

- *Đối tượng áp dụng*

Đối tượng bị áp dụng bắt khẩn cấp là người chưa bị khởi tố về hình sự (người bị tình nghi phạm tội). Do đó, đối tượng bị áp dụng bắt khẩn cấp là bất kỳ người nào nếu họ thuộc ít nhất một trong ba trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 63 BLTTHS 1988.

- *Các trường hợp bắt khẩn cấp*

BLTTHS 1988 (khoản 1 Điều 63) quy định 3 trường hợp (3 căn cứ) bắt khẩn cấp là:

- *Trường hợp thứ nhất:* Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm nghiêm trọng (điểm a khoản 1 Điều 63 BLTTHS). Việc bắt người trong trường hợp này cần phải đảm bảo 2 điều kiện sau:

+ *Thứ nhất:* Phải có căn cứ khẳng định một người (hoặc nhiều người) đang chuẩn bị thực hiện tội phạm. Chuẩn bị thực hiện tội phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 BLHS 1985 được hiểu là việc tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm. Ví dụ như bàn mưu, tính kế, lập kế hoạch, lôi kéo đồng phạm, phương án tẩu tán tang vật...

+ *Thứ hai:* Tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện là tội phạm nghiêm trọng.

BLTTHS 1988 quy định tại điểm a khoản 1 Điều 63 về trường hợp loại tội phạm được chuẩn bị là “*tội phạm nghiêm trọng*”, như sau: “*a) Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm nghiêm trọng;*” mà tội phạm nghiêm trọng ở đây phải áp dụng quy định về phân loại tội phạm quy định tại khoản

2 Điều 8 BLHS 1985: “2- *Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên năm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình*”.

- *Trường hợp thứ hai: Khi người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy đó là tội phạm nghiêm trọng và cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn* (điểm b khoản 1 Điều 63 BLTTHS 1988). Như vậy, để bắt người trong trường hợp này cũng cần đáp ứng ba điều kiện:

+ *Thứ nhất:* Phải có người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm trực tiếp chứng kiến hành vi phạm tội và trực tiếp xác nhận với các cơ quan có thẩm quyền đúng là người thực hiện tội phạm.

+ *Thứ hai:* Xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

+ *Thứ ba:* Tội phạm mà đối tượng bị tình nghi đã thực hiện phải là “*tội phạm nghiêm trọng*” (có mức cao nhất của khung hình phạt trên 5 năm tù, chung thân hoặc tử hình – khoản 2 Điều 8 BLHS 1985) mới có thể bắt khẩn cấp được.

- *Trường hợp thứ ba:* Khi thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm nghiêm trọng và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ (điểm c khoản 1 Điều 63 BLTTHS 1988). Việc bắt người trong trường hợp này cần ba điều kiện:

+ *Thứ nhất:* Khi thấy dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm.

+ *Thứ hai:* Cần ngăn chặn ngay người bị nghi thực hiện tội phạm trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

+ *Thứ ba:* Tội phạm mà đối tượng bị tình nghi đã thực hiện phải là “*tội phạm nghiêm trọng*” (có mức cao nhất của khung hình phạt trên 5 năm tù, chung thân hoặc tử hình – khoản 2 Điều 8 BLHS 1985).

Tiếp đó, khi Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001) và luật nội dung (BLHS năm 1999) ra đời, thì yêu cầu phải có một bộ pháp điển mới về TTHS đã dẫn tới sự ra đời của BLTTHS năm 2003.

Nhìn chung, các trường hợp bắt khẩn cấp quy định trong BLTTHS 1988 nhìn chung là được kế thừa trong các BLTTHS được ban hành sau, chỉ khác biệt là trong điều kiện bắt khẩn cấp ở trường hợp thứ 2 và thứ 3 đã bỏ quy định về loại tội phạm mà đối tượng bị tình nghi đã thực hiện (theo BLTTHS 1988 thì đó phải là loại tội phạm nghiêm trọng nhưng các BLTTHS về sau thì bất kỳ loại tội phạm nào cũng có thể bị bắt khẩn cấp nếu thỏa mãn hai điều kiện còn lại).

- *Thẩm quyền ra lệnh bắt khẩn cấp*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 63 BLTTHS 1988 thì những người sau đây có quyền ra lệnh bắt khẩn cấp:

- Trưởng công an, Phó trưởng công an cấp huyện, Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra cấp tỉnh và cấp quân khu trở lên;

- Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng vùng hải đảo hoặc biên giới;

- Người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khí cầu, tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.

Tất cả các chủ thể này đều được ghi nhận quyền bắt người trong trường hợp khẩn cấp trong các văn bản TTHS về sau.

- *Thủ tục bắt người trong trường hợp khẩn cấp*

Thủ tục bắt khẩn cấp bao gồm lệnh bắt, việc thi hành lệnh bắt và phê chuẩn lệnh bắt. Theo quy định tại khoản 3 Điều 63 BLTTHS 1988 thì: “*Nội dung lệnh bắt và việc thi hành lệnh BNTTHKC phải theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 62 của bộ luật này*”.

Theo đó thì thủ tục bắt khẩn cấp cũng được tiến hành như trường hợp bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Việc bắt khẩn cấp phải có lệnh bắt, nội dung lệnh bắt khẩn cấp giống nội dung lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam; người thi hành lệnh bắt phải đọc lệnh và giải thích lệnh và phải lập biên bản về việc bắt. Cụ thể là:

- Lệnh bắt phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, chức vụ của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị bắt và lý do bắt. Lệnh bắt phải có chữ kí của người ra

lệnh và có đóng dấu của cơ quan. Lệnh bắt bảo đảm yêu cầu pháp lý trên mới có giá trị thi hành (khoản 2 Điều 62 BLTTHS 1988).

- Khi bắt phải lập biên bản bắt người. Biên bản ghi rõ ngày, tháng năm, địa điểm bắt, nơi lập biên bản; những việc đã làm, tình hình diễn biến khi thi hành lệnh bắt, thái độ của người bị bắt trong việc chấp hành lệnh bắt, những đồ vật, tài liệu liên có liên quan được phát hiện, bị tạm giữ và những yêu cầu, khiếu nại của người bị bắt. Biên bản phải được đọc cho người bị thi hành lệnh bắt và những người chứng kiến nghe. Người bị bắt, người thi hành lệnh bắt và người chứng kiến phải cùng kí tên vào biên bản. Nếu họ có ý kiến khác hoặc không đồng ý với nội dung biên bản thì họ có quyền ghi vào biên bản và kí tên (khoản 1 Điều 66 BLTTHS 1988).

- Người ra lệnh bắt phải thông báo ngay cho gia đình người bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết. Nếu thông báo cản trở việc điều tra thì sau cản trở đó không còn nữa, người ra lệnh bắt phải thông báo ngay (Điều 67 BLTTHS 1988).

- Sau khi nhận người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, CQĐT phải lấy lời khai ngay và trong thời hạn 24 giờ phải ra một trong hai quyết định là: tạm giữ hoặc phải trả tự do cho người bị bắt (khoản 1 Điều 65 BLTTHS 1988).

Với tính chất và đặc điểm của việc bắt khẩn cấp là rất cấp bách nên BLTTHS đã quy định việc bắt người trong trường hợp này không cần có sự phê chuẩn trước của VKS. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo cho tính chính xác và tránh lạm dụng bắt khẩn cấp, BLTTHS quy định việc bắt khẩn cấp phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn (khoản 4 Điều 63 BLTTHS 1988).

Nhìn chung, các quy định về thủ tục bắt khẩn cấp trong BLTTHS 1988 nêu trên đều được kế thừa trong BLTTHS 2003. Đặc biệt, BLTTHS 1988 có một số hạn chế đã được các văn bản về sau khắc phục như:

- BLTTHS 1988 (khoản 4 Điều 63) quy định việc phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp của VKS rất chung chung, không quy định rõ thời hạn là bao lâu;

- Trong trường hợp có nghi ngờ về tài liệu, chứng cứ chứng minh căn cứ của việc bắt khẩn cấp, hoặc còn thấy băn khoăn trong việc quyết định phê chuẩn như lý do bắt khẩn cấp không rõ ràng, người bị bắt không nhận tội, người bị bắt là người nước ngoài, người có chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc ít người hoặc trong trường hợp cần thiết khác... thì VKS phải làm gì? BLTTHS 1988 không quy định vấn đề này. Điều đó vô hình chung làm cho các quyết định phê chuẩn hay không phê chuẩn lệnh bắt của VKS trở nên phiến diện và không sát với thực tế vụ việc.

- Hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp không được quy định trong BLTTHS 1988 và cũng không có trong các văn bản hướng dẫn thi hành...

2.2. Quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 về bắt người trong trường hợp khẩn cấp

2.2.1. Quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 về đối tượng áp dụng và căn cứ áp dụng bắt người trong trường hợp khẩn cấp

2.2.1.1 Đối tượng bị áp dụng bắt người trong trường hợp khẩn cấp

Không giống như đối tượng áp dụng đối với các trường hợp bắt bị can, bị cáo để tạm giam chỉ có thể là bị can, bị cáo tức là người đã bị khởi tố về hình sự hoặc người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử, đối tượng áp dụng đối với trường hợp BNTTHKC là người chưa bị khởi tố về hình sự. Tuy nhiên cần lưu ý đối với trường hợp đối tượng đã bị khởi tố hoặc đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử với tư cách là bị can, bị cáo của vụ án khác vẫn hoàn toàn có thể là đối tượng bị áp dụng BNTTHKC. Như vậy, người chưa bị khởi tố về hình sự ở đây được hiểu là người chưa bị khởi tố về hành vi được luật quy định là căn cứ áp dụng BNTTHKC đối với họ. Do đó, đối tượng áp dụng bắt khẩn cấp là bất kì người nào nếu họ thuộc 1 trong 3 trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 81 BLTTHS 2003.

2.2.1.2. Các căn cứ áp dụng bắt người trong trường hợp khẩn cấp

Do tính chất của việc BNTTHKC là thể hiện tính cấp bách không thể không tiến hành ngay nhằm đảm bảo việc ngăn chặn đối tượng thực hiện tội phạm, ngăn ngừa kẻ phạm tội gây thiệt hại lớn cho xã hội và kịp thời chặn đứng những hành vi

trốn tránh, gây khó khăn, cản trở cho việc điều tra làm rõ tội phạm, đồng thời để đảm bảo quyền tự do cá nhân của con người, Điều 81 BLTTHS năm 2003 đã quy định cụ thể 3 căn cứ BNTTHKC như sau:

- *Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (điểm a khoản 1 Điều 81 BLTTHS 2003)*

Đây là trường hợp hành vi khách quan được quy định trong cấu thành tội phạm chưa xảy ra, mới được thể hiện ở những hành vi tạo ra những điều kiện vật chất hoặc tinh thần giúp cho việc thực hiện hành vi phạm tội có thể xảy ra và xảy ra thuận lợi, dễ dàng hơn. Áp dụng biện pháp ngăn chặn trong trường hợp này là để ngăn ngừa không cho tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng đang được chuẩn bị có thể xảy ra, gây những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội. Đối với những trường hợp chuẩn bị phạm tội ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng thì không được bắt người mà chỉ áp dụng các biện pháp chủ động khác mang tính giáo dục, phòng ngừa, răn đe để tội phạm không xảy ra. Việc BNTTHKC này cần phải đảm bảo 2 điều kiện:

- *Thứ nhất:* Phải có căn cứ khẳng định một người (hoặc nhiều người) đang chuẩn bị thực hiện tội phạm

Chuẩn bị thực hiện tội phạm theo Điều 17 BLHS 1999 được hiểu là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm. Theo đó, việc chuẩn bị phạm tội luôn được thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi của đối tượng, tuy những hành vi đó chưa gây thiệt hại thực tế nhưng lại chứa đựng nguy cơ gây thiệt hại, thể hiện tính nguy hiểm cho xã hội ở mức độ nhất định nên cần thiết phải được ngăn chặn. Căn cứ để cho rằng một người (hoặc nhiều người) đang chuẩn bị thực hiện tội phạm phải là những tài liệu chứng minh việc người đó (hoặc những người đó) đang tìm kiếm, sửa soạn các công cụ, phương tiện, lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho đồng bọn để thực hiện tội phạm có hiệu quả, trốn tránh sự điều tra, phát giác của cơ quan có

thẩm quyền. Ví dụ như: bàn mưu, tính kế, lập kế hoạch, lôi kéo đồng phạm, phương án tẩu tán tang vật... [29; tr. 215]

- *Thứ hai:* Tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện là tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

Xuất phát từ việc chuẩn bị thực hiện tội phạm còn một khoảng thời gian nhất định với việc thực hiện tội phạm, đồng thời chưa gây thiệt hại thực tế nên không phải bất cứ hành vi chuẩn bị thực hiện tội phạm nào cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Căn cứ theo Điều 17 BLHS năm 1999 quy định thì chỉ chuẩn bị phạm tội đối với tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng mới phải chịu TNHS. Như vậy, không thể áp dụng BNTTHKC nếu mới chỉ có căn cứ xác định một người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm, bởi nếu tiến hành bắt người sẽ dẫn tới tình trạng lạm dụng bắt người tràn lan, bắt người mà không xử lý được...

Do đó, muốn bắt khẩn cấp một người hoặc nhiều người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm thì phải có đủ căn cứ xác định tội phạm họ đang chuẩn bị thực hiện là tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Việc xác định tội phạm mà người nào đó chuẩn bị thực hiện thuộc loại tội nào theo khoản 3 Điều 8 BLHS năm 1999: *“Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm đến 15 năm tù; Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.”*

Để xác định dấu hiệu này trên thực tế, các cơ quan có thẩm quyền thường căn cứ vào tính chất quan trọng của khách thể mà tội phạm chuẩn bị xâm hại như xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản... được quy định cụ thể tại các điều khoản của Phần các tội phạm cụ thể trong BLHS với các hành vi và mức phạt cụ thể; ngoài ra còn căn cứ vào tính chất nguy hiểm của công cụ, phương tiện đã được chuẩn bị chẳng hạn như bom, mìn, thuốc nổ, dao,... bởi nếu những công cụ, phương tiện đó

được sử dụng chắc chắn sẽ gây hậu quả rất lớn hoặc đặc biệt lớn cho đối tượng bị tác động.

- *Người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn (điểm b khoản 1 Điều 81 BLTTHS 2003)*

Khác với trường hợp BNTTHKC thứ nhất là hành vi khách quan được quy định trong cấu thành tội phạm chưa xảy ra thì đặc điểm của việc BNTTHKC trong trường hợp này là hành vi phạm tội đã diễn ra và người phạm tội không bị bắt ngay lúc đó nhưng người bị hại hoặc người có mặt tại nơi tội phạm xảy ra đã trực tiếp chứng kiến hành vi phạm tội và trực tiếp xác nhận đúng là người đã thực hiện hành vi phạm tội, xét thấy cần ngăn chặn người đó bỏ trốn. Như vậy, để bắt người trong trường hợp này cũng cần đáp ứng 2 điều kiện:

- *Thứ nhất*: Phải có người người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm trực tiếp chứng kiến hành vi phạm tội và trực tiếp xác nhận với các cơ quan có thẩm quyền đúng là người thực hiện tội phạm. Theo đó, trường hợp người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm nhưng lại không tận mắt chứng kiến hành vi phạm tội hoặc không có mặt tại nơi xảy ra tội phạm nhưng được người khác trực tiếp chứng kiến mô tả lại, kể lại cũng không được coi là căn cứ BNTTHKC; hoặc trường hợp người đó không tận mắt chứng kiến mà chỉ nhận biết tội phạm bằng giọng nói, hoặc có những kết luận không chắc chắn, không chính xác mà chỉ mang tính tương đối “*hình như*” hay “*giống như*” thì cũng không đủ điều kiện BNTTHKC trong trường hợp này. Để áp dụng chính xác và đảm bảo hiệu quả, chúng ta cần xác định được rõ “*người có mặt*” tại nơi xảy ra tội phạm có thể là những ai, đó là người bị hại, người làm chứng. Tất cả những người này đều phải đưa ra các khẳng định chắc chắn về việc trực tiếp chứng kiến người phạm tội thông qua việc cung cấp những thông tin khách quan về thời gian, địa điểm, diễn biến hành vi phạm tội hoặc đặc điểm của người phạm tội ra sao... Cùng với đó, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng BNTTHKC khi tiếp nhận nguồn thông tin trên phải thận trọng thẩm tra, xác minh nguồn tin để khẳng định độ chính xác của nguồn tin đó, bởi lẽ đã có khoảng

cách về thời gian giữa hành vi phạm tội đã thực hiện với thời gian tiếp nhận được thông tin. Do đó, cơ quan có thẩm quyền phải chú ý tới những chi tiết dù là nhỏ nhất, đơn giản nhất như khả năng nhận thức, tình trạng tâm thần, thính giác, thị giác... hay việc xác nhận thông tin từ phía người tố giác có khớp về thời gian, địa điểm tội phạm xảy ra hay không để đảm bảo chất lượng nguồn tin.

- *Thứ hai:* Xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn. Để ra lệnh BNTTHKC, cơ quan điều tra ngoài căn cứ nêu trên thì còn phải xem xét đến vấn đề có cần giữ để ngăn chặn ngay việc người đó trốn hay không. Để kết luận người phạm tội có thể bỏ trốn, cơ quan có thẩm quyền phải dựa vào các căn cứ thực tế khẳng định người phạm tội có hành động chuẩn bị trốn hoặc trên thực tế đã trốn hay là khả năng có thể lẩn trốn như: người đó không có nơi cư trú rõ ràng, có nơi cư trú nhưng lại ở quá xa, là đối tượng lưu manh, côn đồ, hung hãn hoặc những phần tử phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, người có nhiều tiền án, tiền sự, người mà lý lịch không rõ ràng, khó xác định về nhân thân của họ...

• *Có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ (điểm c khoản 1 Điều 81 BLTTHS 2003)*

Đây là trường hợp tội phạm đã xảy ra, song cơ quan có thẩm quyền chưa có đủ tài liệu, chứng cứ để xác định người thực hiện tội phạm. Nhưng qua việc phát hiện dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần thiết ngăn chặn việc người này bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ thì quyết định BNTTHKC. Việc bắt người trong trường hợp này cần 2 điều kiện:

- *Thứ nhất:* Khi thấy dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm. Qua những hành động như khám chỗ ở, địa điểm, khám người, xem xét dấu vết trên thân thể, kiểm tra, kiểm soát ... cơ quan có thẩm quyền tìm thấy dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm. Những dấu vết đó có thể là những vật dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội, vật mang dấu vết của tội phạm, các vật khác có giá trị chứng minh tội phạm cũng như các vết đâm chém, đánh, cào cấu hoặc vết cắn xuất hiện trên thân thể của

người bị nghi thực hiện tội phạm, các tang vật giấu tại chỗ ở, tại nơi làm việc hay trên phương tiện đi lại, phương tiện sinh hoạt (máy tính, điện thoại...).

- *Thứ hai:* Cần ngăn chặn ngay người bị nghi thực hiện trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ. Việc tìm thấy dấu vết tội phạm cho thấy rằng Cơ quan điều tra đã có tài liệu xác minh người phạm tội, chính điều này sẽ làm nảy sinh tâm lý lo sợ bị truy cứu trách nhiệm của tội phạm và tất yếu theo lẽ thường, những người phạm tội sẽ tìm cách để trốn tránh, che giấu hành vi phạm tội hay gây khó khăn cho việc điều tra. Do đó, nếu xét thấy họ sẽ thực hiện hành vi bỏ trốn hay tiêu hủy chứng cứ thì cơ quan có thẩm quyền phải ra lệnh bắt khẩn cấp ngay. Để nhận định đúng việc người đó có thể trốn là như thế nào đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền phải căn cứ và đánh giá một cách toàn diện về các mặt, như nhân thân của đối tượng (có tiền án, tiền sự, lang thang, không nơi cư trú rõ ràng hay không...), tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội và loại tội phạm được thực hiện mà thực tiễn cho thấy người phạm tội thường trốn như tội trộm cắp tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội cướp tài sản, tội giết người... Còn nếu trong trường hợp không có căn cứ cho rằng người đó sẽ trốn nhưng lại có căn cứ xác định người đó sẽ tiêu hủy chứng cứ thì cũng BNTTHKC. Hành vi tiêu hủy chứng cứ có thể được biểu hiện như đang xóa dấu vết, tẩu tán công cụ, phương tiện, tài sản do phạm tội mà có, làm giả các chứng cứ, giấy tờ, tài liệu...

2.2.2. Quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 về chủ thể áp dụng và thủ tục áp dụng bắt người trong trường hợp khẩn cấp

2.2.2.1. Thẩm quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 BLTTHS 2003 thì những người sau đây có quyền ra lệnh BNTTHKC:

- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp;
- Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới;
- Người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.

So với trường hợp bắt bị can, bị cáo để tạm giam thì trường hợp BNTTHKC có các chủ thể áp dụng rất khác (trừ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra các cấp). Lý do của sự khác biệt này xuất phát từ thực tế các cơ quan trên là những nơi thường xuyên tiếp xúc với các loại tội phạm, tiếp nhận các nguồn tin, tố giác của công dân về tội phạm. Do vậy, để đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm là phải phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội cũng như tạo thuận lợi cho việc tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử trong quá trình tố tụng, pháp luật cho phép những người đứng đầu các cơ quan trên được phép ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp.

Tuy nhiên, luật không trao quyền bắt người cho Viện kiểm sát hay Tòa án. Đó là do chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát, Tòa án không phù hợp với công tác tổ chức, xác định các căn cứ áp dụng, tổ chức cử cán bộ thi hành. Đồng thời, nếu trao quyền giữ người cho họ sẽ không đảm bảo tính cấp thiết và nhanh chóng của trường hợp này.

2.2.2.2. Thủ tục bắt người trong trường hợp khẩn cấp

Thủ tục BNTTHKC bao gồm lệnh BNTTHKC và việc thi hành lệnh bắt người. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 BLTTHS 2003 thì: "...3. Nội dung lệnh bắt và việc thi hành lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 80 của Bộ luật này.". Theo đó:

- Việc BNTTHKC phải có lệnh bắt người. Nội dung lệnh BNTTHKC phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, chức vụ của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị bắt và lý do bắt. Lệnh bắt phải có chữ ký của người ra lệnh và có đóng dấu. Lệnh bắt người phải bảo đảm yêu cầu pháp lý nêu trên mới có giá trị thi hành. Lệnh giữ người vi phạm thủ tục do luật định như giữ người theo lệnh miệng, lệnh giữ người của người không có thẩm quyền, lệnh không ghi rõ ngày tháng năm, họ tên, chức vụ của người ra lệnh, lệnh không có chữ ký của người có thẩm quyền, không đóng dấu cơ quan, lệnh bằng thư tay đều không có giá trị thi hành.

- Trước khi bắt người thì người thi hành lệnh phải đọc và giải thích lệnh bắt người, giải thích quyền và nghĩa vụ cho người bị bắt nghe. Người bị bắt có quyền yêu cầu người thi hành lệnh đọc toàn văn lệnh bắt người và giải thích lệnh. Trong trường hợp có nghi ngờ về lệnh, người bị bắt có quyền yêu cầu cho xem lệnh bắt người. Những yêu cầu đó phải được người thi hành lệnh chấp nhận.

- Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó làm việc phải có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt người.

- Khi bắt người phải lập biên bản bắt người. Biên bản phải ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm bắt, nơi lập biên bản; những việc đã làm, tình hình diễn biến trong khi thi hành lệnh bắt, tài liệu, đồ vật bị tạm giữ, tình trạng sức khỏe và ý kiến, khiếu nại của người bị bắt,

- Biên bản được đọc cho người bị bắt và người chứng kiến nghe. Người bị bắt, người thi hành lệnh bắt và người chứng kiến cùng ký tên vào biên bản, nếu ai có ý kiến khác hoặc không đồng ý với nội dung biên bản thì có quyền ghi vào biên bản và ký tên. Người tham gia tố tụng mà không ký vào biên bản thì người lập biên bản ghi rõ lý do và một người chứng kiến ký vào biên bản (Điều 84 BLTTHS 2003).

- Sau khi bắt người, người ra lệnh bắt, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay cho gia đình người bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập biết. Nếu việc thông báo cản trở điều tra thì sau khi cản trở đó không còn, người ra lệnh bắt người, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay. (Điều 85 BLTTHS 2003).

- Những việc phải làm ngay sau khi giữ người:

+ Sau khi bắt hoặc nhận người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra phải lấy lời khai ngay và trong thời hạn 24 giờ phải ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt (khoản 1 Điều 83 BLTTHS 2003).

+ Trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn. Theo quy định tại Mục 3.3 Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 về quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS quy định rõ: Hồ sơ đề nghị VKS xét phê chuẩn lệnh BKC gồm các tài liệu sau: Công văn đề nghị VKS phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp; Lệnh bắt khẩn cấp (trong đó phải ghi rõ bắt khẩn cấp trong trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều 81); biên bản BKC; tin báo, tố giác tội phạm; kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước; các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc quyết định bắt khẩn cấp đối với từng trường hợp; tài liệu về nhân thân người bị bắt; lời khai của người bị bắt (nếu có); bản kê tên các tài liệu trong hồ sơ và từng trang tài liệu đóng dấu bút lục của CQĐT.

+ Viện kiểm sát phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ bắt khẩn cấp. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt trước khi xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn.

+ Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt.

2.2.3. Những bắt cấp, hạn chế trong các quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 về bắt người trong trường hợp khẩn cấp

- *Quy định tại điểm a khoản 1 Điều 81 BLTTHS 2003*

Pháp luật không quy định “căn cứ” (điểm a khoản 1 Điều 81) để xác định một người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng cụ thể là những căn cứ nào? Do vậy không thống nhất trong việc giải thích và áp dụng trong thực tế là không tránh khỏi. Hơn nữa, trên thực tế việc áp dụng chính xác quy định bắt khẩn cấp theo điểm a khoản 1 Điều 81 còn gặp rất nhiều khó khăn bởi lúc mới phát hiện hành vi chuẩn bị phạm tội thường rất khó xác định được ngay tội phạm đang được chuẩn bị thuộc tội rất nghiêm trọng hay đặc

biệt nghiêm trọng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 BLHS 1999. Bên cạnh đó, tính cấp bách của biện pháp ngăn chặn này cùng với yêu cầu bảo vệ trật tự xã hội không cho phép việc cơ quan có thẩm quyền chần chừ, đợi tội phạm xảy ra rồi mới tiến hành xử lý. Do vậy, trên thực tế việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp này thường không đảm bảo yêu cầu thứ hai mà pháp luật đã quy định cụ thể đối với trường hợp bắt người này.

- *Quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 81 BLTTHS 2003*

Bắt khẩn cấp trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 81 sử dụng thuật ngữ “*người bị hại*” là chưa đúng về hình thức vì chỉ khi vụ án đã được khởi tố, người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần hoặc tài sản do hành vi phạm tội gây ra được cơ quan tiến hành tố tụng công nhận thì họ mới trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự và lúc đó họ mới trở thành người bị hại.

Với dấu hiệu “*xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ*” quy định tại điểm b và điểm c, khoản 1 Điều 81. Đây là quy định mang tính định tính, không cụ thể, rõ ràng chính là khe hở cho tình trạng lạm dụng bắt khẩn cấp, xâm hại đến các quyền của người bị bắt, bị tạm giữ. Căn cứ nào để xác định việc bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ? Thực tế trường hợp nào Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cũng có thể cho là ngăn chặn người đó bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ làm căn cứ để bắt khẩn cấp (cũng như bắt tạm giam). Rất nhiều tội phạm được thực hiện rõ về hậu quả, chứng cứ, bị hại, nơi cư trú tại địa phương nhưng bị bắt khẩn cấp mà đáng lý họ được tại ngoại để điều tra hoặc chỉ là bắt bình thường. Trong khi hậu quả của việc lạm dụng bắt khẩn cấp là rất lớn, nó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do cá nhân – một trong những quyền cơ bản được quy định trong Hiến pháp. Ngược lại, cũng có những trường hợp lẽ ra cần phải bắt khẩn cấp ngay để ngăn chặn việc họ bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ nhưng vì một lý do nào đó không khách quan mà Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát cho rằng không cần thiết phải bắt khẩn cấp. Điều đó có thể dẫn tới hậu quả là người đó bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, thậm chí họ lại tiếp tục phạm tội mà không được ngăn chặn, gây hậu quả xấu cho xã hội. Bắt cấp này vẫn chưa được

khắc phục trong BLTTHS 2015 và dường như đây đã trở thành thói quen lập pháp khó thay đổi kể từ khi có BLTTHS 1988, các trường hợp bất khẩn cấp về cơ bản vẫn được duy trì.

- *Quy định tại điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 81 BLTTHS 2003*

Điểm c, khoản 2, Điều 81 BLTTHS quy định: “*Người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng*” có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp.

Tiếp tục tại khoản 3, Điều 81 quy định: “*Nội dung lệnh bắt và việc thi hành lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp phải theo đúng quy định tại khoản 2, Điều 80 của Bộ luật này.*”

Khoản 2, Điều 80 BLTTHS lại quy định: “*...Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó làm việc phải có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt người.*”

Các quy định nêu trên khiến cho việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp của “*người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng*” không có tính khả thi. Bởi nếu tuân theo khoản 3, Điều 81 và khoản 2, Điều 80 BLTTHS thì lúc áp dụng việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp, người chỉ huy tàu bay, tàu biển sẽ không thể nào tìm được đầy đủ các thành phần như đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành việc bắt người,... đến để chứng kiến, hoặc phải đảm bảo được thủ tục như có lệnh, đóng dấu khi mà tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng. Giả sử làm theo đúng trình tự, thủ tục này. Như vậy, tính khẩn cấp của việc bắt người sẽ không được đảm bảo và sẽ có thể ảnh hưởng rất lớn đến việc ngăn chặn người phạm tội trốn thoát.

Hơn nữa, thực tiễn tàu biển Việt Nam thuê người nước ngoài chỉ huy. Nếu theo điều luật họ vẫn được quyền ra lệnh bắt khẩn cấp. Như vậy quy định này rõ ràng không phù hợp với thực tiễn.

Bên cạnh đó, việc thi hành các lệnh bắt là hoạt động tố tụng nhưng nếu không có biện pháp nghiệp vụ thì nhiều trường hợp gặp khó khăn vì đối tượng bị bắt thường lẩn trốn và tìm cách chống trả những người thi hành lệnh bắt, nhất là những người phạm vào các tội về trật tự xã hội. Thông thường, những người thi hành lệnh bắt phải tìm cách bí mật, bất ngờ tiếp cận đối tượng, không để đối tượng kịp thời chạy trốn, thậm chí có trường hợp phải nhanh chóng sử dụng công cụ hỗ trợ như khoá số 8 để khoá tay, không để đối tượng có thời cơ chống trả, sau đó mới đọc lệnh bắt trước sự chứng kiến của những người có mặt theo luật định.

Thế nhưng, khoản 2, Điều 80 BLTTHS quy định: *“Lệnh bắt phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, chức vụ của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị bắt và lý do bắt. Lệnh bắt phải có chữ ký của người ra lệnh và có đóng dấu. Người thi hành lệnh phải đọc lệnh, giải thích lệnh, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt và phải lập biên bản về việc bắt...”* Điều này cho thấy trong BLTTHS chỉ quy định chung chung là người thi hành lệnh phải đọc lệnh, giải thích lệnh, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt còn đọc lệnh trước hay sau khi bắt thì không quy định rõ. Trên thực tế rất ít trường hợp đối tượng bị bắt chịu đứng im để nghe đọc lệnh bắt mà trước đó cán bộ thi hành lệnh bắt không phải áp dụng các biện pháp chiến thuật, nghiệp vụ. Vấn đề này cũng chưa được khắc phục trong BLTTHS 2015.

- *Quy định tại khoản 4 Điều 81 BLTTHS 2003*

Thẩm quyền xét phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp là Viện kiểm sát cùng cấp: *“Trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn.....”*

Tuy nhiên, đối với lệnh bắt khẩn cấp của người chỉ huy tàu bay, tàu biển, Viện kiểm sát cùng cấp là Viện kiểm sát nào cũng không được quy định rõ trong luật. Chẳng hạn khi tàu bay đang bay trên bầu trời, tàu biển đang ở ngoài biển..., Viện Kiểm sát cùng cấp sẽ được xác định như thế nào vẫn chưa được quy định rõ ràng. Mặt khác, luật quy định phải *“báo ngay”* cho Viện kiểm sát cùng cấp..Vậy *“báo ngay”* trong thời gian bao lâu vẫn chưa được quy định cụ thể và việc quy định

“ báo ngay” này rõ ràng không phù hợp với đặc thù và thực tiễn bắt khẩn cấp trên máy bay, tàu biển vì lúc này máy bay đang trên bầu trời với lịch trình hạ cánh tại Mỹ chẳng hạn, vài ngày sau mới bay về Việt Nam hoặc tàu biển đang ở ngoài biển theo lịch trình sẽ cập cảng Canada phải hàng tháng mới quay về Việt Nam. Do vậy, quy định “báo ngay” là không khả thi.

Hơn nữa theo quy định tại khoản 1, Điều 86 BLTTHS, đối tượng bị bắt trong trường hợp khẩn cấp có thể bị áp dụng biện pháp tạm giữ. Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 87 BLTTHS, thời hạn tạm giữ không được quá ba ngày, kể từ khi Cơ quan điều tra nhận người bị bắt, và trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn, nhưng tối đa không quá chín ngày.

Áp dụng điều này vào thực tế sẽ phát sinh trường hợp đối tượng bị bắt khẩn cấp do người chỉ huy tàu bay, tàu biển ra lệnh bắt trên những tàu bay, tàu biển đã rời sân bay, bến cảng hàng tháng trời và lúc đó đã quá thời hạn tạm giữ theo luật. Câu hỏi đặt ra là trả tự do hay là tiếp tục tạm giữ. Đây là một vướng mắc thường gặp và nếu không quy định rõ ràng sẽ dẫn đến việc áp dụng sai quy định của pháp luật hoặc vô tình tạo điều kiện cho đối tượng bị bắt được tự do, bỏ trốn....

- *Quy định về bắt khẩn cấp đối với người chưa thành niên*

Pháp luật chưa có những quy định phù hợp, chưa cụ thể hoá đầy đủ những quan điểm tốt đẹp quy định về bắt người chưa thành niên phạm tội của pháp luật quốc tế, cụ thể tại điểm b, Điều 37 Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 20/11/1989 có hiệu lực từ ngày 02/9/1990 khẳng định: “*Không trẻ em nào bị tước quyền tự do một cách bất hợp pháp hoặc tùy tiện. Việc bắt, giam giữ hoặc bỏ tù trẻ em phải được tiến hành theo pháp luật và chỉ được dùng đến như một biện pháp cuối cùng trong thời gian thích hợp ngắn nhất*”. Tư tưởng tiến bộ này cần thể chế trong điều luật về bắt, tạm giữ, tạm giam người chưa thành niên của Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành [15; tr.14].

- *Quy định tại Điều 85 BLTTHS 2003*

Điều 85 BLTTHS 2003 quy định: “*Người ra lệnh bắt, cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay cho gia đình người bị bắt, chính quyền xã,*

phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết...”. Vậy trong trường hợp người bị bắt là người không có gia đình, không có nơi cư trú thường xuyên hoặc không có nghề nghiệp thì họ có quyền thông báo cho người khác mà họ mong muốn không? Điều này Bộ luật tố tụng hình sự chưa quy định. Trong khi đó vấn đề này được giải quyết khá hợp lý tại Điều 1 Nguyên tắc 16 trong tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay tù dưới bất kỳ hình thức nào của Liên hợp quốc do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 09/12/1988: “*Ngay sau khi bắt giữ và sau mỗi lần chuyển từ nơi giam hay nhà tù khác, một người bị giam hay bị tù phải có quyền thông báo hoặc yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền thông báo cho các thành viên của gia đình người đó, hay những người khác mà người đó lựa chọn biết việc mình bị bắt giữ, giam hay cầm tù, hoặc việc di chuyển và biết nơi người đó bị giam giữ*” [15; tr. 11]...

2.2.4. Những sửa đổi, bổ sung của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 về bắt người trong trường hợp khẩn cấp

BLTTHS năm 2015 được thông qua ngày 27/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2016. BLTTHS 2015 có rất nhiều điểm mới so với BLTTHS năm 2003, trong đó có hàng loạt điểm mới về các biện pháp ngăn chặn quy định tại Mục I – Chương VII (từ Điều 109 tới Điều 125) mà trọng tâm của sự thay đổi là ở vấn đề bắt người trong trường hợp khẩn cấp. Sau đây, chúng ta sẽ đi tìm hiểu về những sửa đổi, bổ sung mới của BLTTHS 2015 so với BLTTHS 2003 về vấn đề bắt người trong trường hợp khẩn cấp.

2.2.4.1. Về biện pháp ngăn chặn quy định tại Điều 109 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015

Điều 109 BLTTHS 2015 quy định: “*1. Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh.*”

2. Các trường hợp bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ”. Qua điều khoản tiên phong về biện pháp ngăn chặn này, ta nhận thấy:

- Số biện pháp ngăn chặn đã tăng từ 6 biện pháp theo Điều 79 BLTTHS 2003 lên 8 biện pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 109 BLTTHS 2015. Hai biện pháp ngăn chặn mới được tách ra là: Giữ người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 110) và Tạm hoãn xuất cảnh (Điều 124 BLTTHS 2015).

- Khoản 2 Điều 109 đã liệt kê các trường hợp bắt, trong đó có hai trường hợp bắt mới là: Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

Như vậy, thực chất BLTTHS 2015 đã kế thừa và phát triển trường hợp bắt người trong trường hợp khẩn cấp (truyền thống từ trước tới nay) thành: (i) Một biện pháp ngăn chặn mới, độc lập và (ii) Một trường hợp bắt người của biện pháp ngăn chặn bắt người.

Tuy nhiên, sự thay đổi này chỉ là nhìn dưới góc độ câu chữ trong cách lập pháp. Các nhà nghiên cứu hoàn toàn có lý khi căn cứ vào cách ghi nhận của Điều 109 BLTTHS 2015 về các biện pháp ngăn chặn có thể được áp dụng trong TTHS khi cần thiết. Tuy nhiên, theo tác giả, thực tế BLTTHS 2015 chỉ có thêm một BPNC mới là “*tạm hoãn xuất cảnh*”, còn “*giữ người trong trường hợp khẩn cấp*” rất khó có thể coi là một biện pháp ngăn chặn độc lập, mà nó vẫn là một bước tiên quyết, một bộ phận của BNTTHKC trước đây (trong BLTTHS 2003 và 1988).

Nói như vậy không có nghĩa quy định của việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp bị coi là “*bình mới, rượu cũ*” mà rõ ràng, sự sửa đổi này vẫn có những mục đích và ý nghĩa nhất định. Bởi lẽ, trong quá trình áp dụng biện pháp BNTTHKC được quy định trong BLTTHS 2003, giới nghiên cứu và cả các nhà áp dụng pháp luật (nhất là các thẩm phán) có tranh luận về vấn đề: VKS phê chuẩn hành vi bắt khẩn cấp hay phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp? hành vi bắt khẩn cấp thì được thể hiện trong biên bản bắt khẩn cấp, trong đó tường thuật chính xác, khách quan quá trình tiến hành hành vi tổ tụng bắt khẩn cấp đối tượng của cán bộ, chiến sỹ

thi hành lệnh bắt khẩn cấp. Còn lệnh bắt khẩn cấp là văn bản tổ tụng chứa đựng nhận định của CQĐT về căn cứ bắt khẩn cấp, chỉ rõ đối tượng bị bắt khẩn cấp là ai. Về mặt lý thuyết, theo đúng quy định của pháp luật thì lệnh bắt khẩn cấp phải có trước, sau đó cán bộ thi hành mới căn cứ vào lệnh bắt khẩn cấp đã được CQĐT ban hành để tiến hành bắt khẩn cấp. Khi tiến hành bắt khẩn cấp sẽ lập biên bản bắt khẩn cấp. Sau khi hoàn tất mọi việc sẽ chuyển toàn bộ hồ sơ cho VKS phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp. Tuy nhiên, trên thực tế, không phải mọi lệnh bắt khẩn cấp đều được thi hành thành công vì lý do không bắt được đối tượng. Khi đó, lệnh bắt khẩn cấp sẽ bị “treo”, thậm chí có cả lệnh bắt khẩn cấp đã được VKS phê chuẩn rồi cũng bị treo, vì không tìm thấy đối tượng để bắt do đối tượng đã bỏ trốn. Sau này nếu có bắt được thì tính khẩn cấp không còn nữa, thậm chí đối tượng đã bị khởi tố và trở thành bị can, khi ấy, nếu CQĐT bắt đối tượng đó thì không còn là bắt khẩn cấp nữa, mà có thể là bắt đối tượng bị truy nã hoặc bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

Để hạn chế tình trạng “treo” các lệnh bắt khẩn cấp, BLTTHS 2015 đã chia bắt khẩn cấp ra thành 2 giai đoạn: (i) “Giữ người trong trường hợp khẩn cấp” và “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp”. Khi đó, sẽ không còn tình trạng lệnh bắt khẩn cấp và quyết định phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp bị treo nữa, vì khi ra quyết định bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì đối tượng bị bắt khẩn cấp đã bị giữ bằng lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp và thi hành xong lệnh giữ người đó, đối tượng sẽ không còn “bỏ trốn” được nữa. VKS chỉ phải phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp (phê chuẩn về căn cứ bắt, thẩm quyền bắt...) chứ không phải phê chuẩn lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp và các thao tác nghiệp vụ khi tiến hành giữ người.

Tuy nhiên, theo tác giả luận văn, quy định mới (chia bắt khẩn cấp thành 2 giai đoạn là giữ người khẩn cấp và bắt người bị giữ) mặc dù có ý nghĩa về lý thuyết, nhưng khó mang lại hiệu quả trên thực tế, bởi lẽ: dù chỉ là giai đoạn “giữ người” thì cũng phải có lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi thi hành lệnh giữ người bằng hành vi cụ thể (thể hiện trong biên bản). Nhưng nếu cứng nhắc phải có lệnh giữ người thì mới được tiến hành giữ người thì đối tượng bị áp dụng giữ khẩn

cấp cũng đã đủ thời gian bỏ trốn, không thể GNTTHKC trên thực tế được nữa. Lệnh GNTTHKC vẫn bị treo thay thế cho lệnh bị treo trước đây là lệnh BNTTHKC (tất nhiên số phận của lệnh GNTTHKC vẫn tốt hơn lệnh BNTTHKC trước đây, vì lệnh bắt phải được phê chuẩn, đã phê chuẩn rồi mà bị treo thì khó xử lý hơn rất nhiều so với trường hợp lệnh giữ người không cần và không có phê chuẩn của VKS).

Trên thực tế, để hạn chế tình trạng (i) lệnh bắt, giữ khẩn cấp bị treo và (ii) không thể tiến hành bắt giữ đối tượng do đối tượng đủ thời gian lẩn trốn trong khi lực lượng chức năng đi xin lệnh, các lực lượng chức năng thường bắt, giữ trước xong sẽ có lệnh sau. Thoạt đầu, chúng ta đánh giá đó là các hành vi trái pháp luật, nhưng các lực lượng chức năng có lý và có cách của họ để hợp thức hóa vấn đề này. Và điều này đã được CQĐT thực hiện từ trước tới nay nên vô tình đã làm vô hiệu hóa ý nghĩa của quy định mới trong BLTTHS 2015. Giữa quy định của pháp luật (phải có lệnh trước khi tiến hành bắt, giữ người khẩn cấp để đảm bảo quyền con người, tránh lạm quyền khi bắt, giữ người khẩn cấp...) với thực tiễn yêu cầu, đòi hỏi nghiệp vụ trong đấu tranh phòng, chống tội phạm của CQĐT (cần nhanh, gọn, bí mật...) vẫn còn một khoảng cách khá lớn, nên pháp luật khó có thể bắt kịp và đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi đó, quy định về bắt, giữ người trong trường hợp khẩn cấp trong BLTTHS 2003 và 2015 là ví dụ điển hình cho khoảng cách mênh mông giữa pháp luật thực định với thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm. Đây là một vấn đề vô cùng phức tạp, tác giả sẽ tiến hành trong các công trình nghiên cứu ở tầm cao hơn về sau, còn trong Luận văn này, tác giả xin được dừng lại ở mức độ giới thiệu như trên, nhấn mạnh tới quy định của pháp luật thực định mà không đào sâu phân tích về khoảng cách giữa pháp luật thực định với thực tiễn thi hành quy định về bắt, giữ người trong trường hợp khẩn cấp của lực lượng chức năng.

2.2.4.2. Về các căn cứ giữ người trong trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015

- *Căn cứ GNTTHKC thứ nhất: Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (điểm a khoản 1 Điều 110 BLTTHS 2015)*

- BLTTHS 2015 đã quy định về trường hợp này chặt chẽ hơn hẳn quy định trong BLTTHS 2003 khi cách sử dụng câu từ của BLTTHS 2003 là: “*Khi có căn cứ để cho rằng...*” còn BLTTHS 2015 thì sử dụng câu từ: “*Có đủ căn cứ để xác định...*”. Điều đó có nghĩa rằng phải có căn cứ chắc chắn và đầy đủ về việc đối tượng đang chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng mới có thể áp dụng căn cứ GNTTHKC này.

- Hơn nữa, trước đây Điều 17 BLHS 1999 quy định: “*Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện*”. Nhưng Điều 14 BLHS 2015 lại quy định: “*2. Người chuẩn bị phạm một trong các tội sau đây thì phải chịu trách nhiệm hình sự:*

a) Điều 108 (tội phản bội Tổ quốc); Điều 110 (tội gián điệp); Điều 111 (tội xâm phạm an ninh lãnh thổ); Điều 112 (tội bạo loạn); Điều 113 (tội khủng bố chống chính quyền nhân dân); Điều 114 (tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam); Điều 117 (tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam); Điều 118 (tội phá rối an ninh); Điều 119 (tội chống phá cơ sở giam giữ); Điều 120 (tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân); Điều 121 (tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân);

b) Điều 123 (tội giết người); Điều 134 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác);

c) Điều 168 (tội cướp tài sản); Điều 169 (tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản);

d) Điều 299 (tội khủng bố); Điều 300 (tội tài trợ khủng bố); Điều 301 (tội bắt cóc con tin); Điều 302 (tội cướp biển); Điều 303 (tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia); Điều 324 (tội rửa tiền)”[9].

Điều đó dẫn đến 2 hệ quả: (i) Việc liệt kê các tội danh mà nếu chuẩn bị phạm các tội ấy sẽ phải chịu TNHS trong khoản 2 Điều 14 BLHS 2015 như một gợi ý cho trường hợp GNTTHKC này, nghĩa là cứ CBPT một trong các tội được liệt kê tại khoản 2 Điều 14 BLHS trên mà ở mức rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng

thì có thể bị GNTTHKC; (ii) Nhưng ngược lại, nếu tội phạm chuẩn bị thực hiện là tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, nhưng lại không được liệt kê vào danh sách các tội phải chịu TNHS từ giai đoạn CBPT thì sao? Có GNTTHKC với các đối tượng đó hay không khi mà pháp luật nội dung không yêu cầu họ phải chịu TNHS. Ví dụ: 3 anh A, B, C cùng chuẩn bị phạm tội hiếp dâm (hiếp D – tình tiết nhiều người hiếp một người) – thuộc khoản 2 Điều 141 BLHS 2015 với mức hình phạt cao nhất của khung là 15 năm – đây là tội rất nghiêm trọng. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 14 BLHS lại không liệt kê việc chuẩn bị phạm tội này vào danh sách các tội có thể phải chịu TNHS từ giai đoạn chuẩn bị phạm tội. Vậy có áp dụng GNTTHKC với A, B, C hay không, khi bản thân họ không phải chịu TNHS nếu chuẩn bị phạm tội hiếp dâm???

- *Căn cứ GNTTHKC thứ hai: Người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn (điểm b khoản 1 Điều 110 BLTTHS 2015)*

Đáng chú ý, BLTTHS 2015 có bổ sung thêm về đối tượng chính mắt nhìn thấy và xác nhận kẻ phạm tội là “*người cùng thực hiện tội phạm*” để: tạo điều kiện cho các đồng phạm còn lại lấy công chuộc tội và cũng bởi chính họ là người hiểu rõ về hành vi phạm tội của đối tượng.

- *Căn cứ GNTTHKC thứ ba: Có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ (điểm c khoản 1 Điều 110 BLTTHS 2015)*

Trong trường hợp khẩn cấp này, đáng chú ý khi BLTTHS 2015 bổ sung thêm 2 nơi có thể tìm thấy dấu vết của tội phạm là phương tiện và nơi làm việc của người bị nghi thực hiện tội phạm. Điều này giúp CQTHTT mở rộng được phạm vi xem xét dấu vết của tội phạm và phù hợp với thực tiễn khi dấu vết của tội phạm có thể xuất hiện ở nhiều nơi, không chỉ có nơi ở và trên người của kẻ bị nghi thực hiện tội

phạm, mà có thể tồn tại ở các nơi khác như trên phương tiện hay nơi làm việc của đối tượng.

2.2.4.3. Về chủ thể có thẩm quyền giữ người trong trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015

Khoản 2 Điều 110 BLTTHS 2015 quy định: “*Những người sau đây có quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp:*

a) *Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp;*

b) *Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương, Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục trinh sát biên phòng Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật lực lượng Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy lực lượng Cảnh sát biển; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng;*

c) *Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.” [9].*

Quy định về chủ thể có thẩm quyền GNTTHKC có những điểm mới so với BLTTHS 2003 như sau:

- Trước đây ta chỉ quy định chung chung về chủ thể là: Người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới. Nhưng nay ta đã quy định cụ thể chức danh của các chủ thể có quyền GNTTHKC đối với nhóm này bao gồm: Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục trinh sát biên phòng Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng.

- Hơn nữa, trước đây ta không thừa nhận cho người chỉ huy lực lượng cảnh sát biển và kiểm ngư có quyền GNTTHKC, nhưng nay ta đã bổ sung thêm nhóm đối tượng này: Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp

luật lực lượng Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy lực lượng Cảnh sát biển; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng. Quy định này vừa để phù hợp với các quy định khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam (Pháp lệnh lực lượng cảnh sát biển năm 2006), lại vừa phù hợp với thực tế khi tình hình biển đảo đang có diễn biến phức tạp cả về vấn đề chính trị lẫn tình hình tội phạm.

2.2.4.4. Về thủ tục giữ người trong trường hợp khẩn cấp và bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

- Nếu như trước đây chỉ có một lệnh là “*Lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp*” và lệnh này phải gửi ngay cho VKS để xét phê chuẩn thì BLTTHS 2015 quy định về 2 lệnh là: (i) Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp (khoản 3 Điều 110 BLTTHS 2015), lệnh GNTTHKC không cần VKS phê chuẩn và (ii) Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp (đoạn 3 khoản 4 Điều 410 BLTTHS 2015) thì phải gửi để VKS xem xét phê chuẩn hoặc không phê chuẩn.

- Quy định rõ về trường hợp giữ người của người chỉ huy tàu bay, tàu biển tại đoạn 2 khoản 4 Điều 110 BLTTHS 2015: “*Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, những người quy định tại điểm c (người chỉ huy tàu bay, tàu biển...) khoản 2 Điều này phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến Cơ quan điều tra nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên tàu trở về.*”. Sau đó, việc xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp là mối quan hệ giữa CQĐT tiếp nhận người bị giữ khẩn cấp mà người chỉ huy tàu bay, tàu biển giao.

- Bổ sung quy định: Biên bản ghi lời khai của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp do Kiểm sát viên lập phải đưa vào hồ sơ vụ việc, vụ án (đoạn 1 khoản 6 Điều 110 BLTTHS 2015).

- BLTTHS 2003 không pháp lý hóa quy định về hồ sơ đề nghị VKS phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp mà trong văn bản hướng dẫn mới có quy định cụ thể về vấn đề này tại Mục 3.3 Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 về quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS. Nhưng trong BLTTHS 2015 đã pháp lý hóa vấn đề này

ngay trong Bộ luật (khoản Điều 110 BLTTHS 2015): “5. Hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp gồm:

a) Văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp;

b) Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, quyết định tạm giữ;

c) Biên bản giữ người trong trường hợp khẩn cấp;

d) Biên bản ghi lời khai của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp;” [9].

- Quy định rõ thời hạn thông báo cho gia đình của người bị giữ là 24h chứ không chung chung như trước, bổ sung quy định về thông báo khi giữ người nước ngoài và bổ sung thêm lý do chưa thể thông báo là “gây cản trở việc truy bắt đối tượng khác” chứ không chỉ là “gây cản trở điều tra” như trước: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận người bị giữ, Cơ quan điều tra nhận người bị giữ phải thông báo cho gia đình người bị giữ, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập biết; trường hợp người bị giữ là công dân nước ngoài thì phải thông báo cho cơ quan ngoại giao của Việt Nam để thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước có công dân bị giữ. Nếu việc thông báo cản trở truy bắt đối tượng khác hoặc cản trở điều tra thì sau khi cản trở đó không còn, người ra lệnh giữ người, Cơ quan điều tra nhận người bị giữ phải thông báo ngay (Điều 116 BLTTHS 2015).

- Thời hạn lấy lời khai và ra quyết định tạm giữ hay trả tự do cho người bị giữ trong BLTTHS 2015 được rút ngắn chỉ còn 12 giờ thay vì thời hạn 24 giờ (khoản 1 Điều 83 BLTTHS 2003): “Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị giữ, bị bắt, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và trong thời hạn 12 giờ phải ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt”(khoản 4 Điều 110, khoản 1 Điều 114 BLTTHS 2015)...

Kết luận chương 2

Bắt người trong trường hợp khẩn cấp là một trong những trường hợp bắt người trong biện pháp ngăn chặn bắt người của TTHS Việt Nam. Quy định về bắt người trong trường hợp khẩn cấp là một nhóm các quy định có truyền thống lâu đời, luôn được kế thừa và phát triển qua các sản phẩm pháp điển hóa về pháp luật tố tụng hình sự mà tiêu biểu là BLTTHS năm 1988, 2003 và 2015. Bắt người trong trường hợp khẩn cấp nhìn chung vẫn được duy trì với bộ khung nòng cốt gồm 3 trường hợp bắt khẩn cấp: (i) Bắt đối tượng chuẩn bị phạm trọng tội; (ii) Bắt đối tượng bị người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm khẳng định trực tiếp và chính xác đó là kẻ đã thực hiện tội phạm và cần phải ngăn chặn ngay việc nghi phạm bỏ trốn; (iii) bắt khẩn cấp khi thấy dấu vết tội phạm tại nhà ở, nơi làm việc, phương tiện hay trên người của nghi phạm và cần thiết ngăn chặn đối tượng bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ. Trong khi BLTTHS 1988 và 2003 có rất nhiều nét tương đồng về bắt khẩn cấp thì BLTTHS 2015 lại có rất nhiều điểm mới, khi BNTTHKC nay được chia thành một biện pháp ngăn chặn độc lập là giữ người trong trường hợp khẩn cấp và một trường hợp bắt người đó là bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Ngoài ra còn nhiều điểm mới khác như bổ sung căn cứ giữ người, bổ sung và cụ thể hóa các chủ thể có thẩm quyền giữ người, rút ngắn thời hạn lấy lời khai và ra các quyết định đối với người bị giữ của các chủ thể có thẩm quyền...

Tất cả những trình bày trên đây là cơ sở pháp luật để đánh giá thực trạng áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trong trường hợp khẩn cấp trên địa bàn thành phố Hà Nội (trên cơ sở BLTTHS 2003) và đánh giá tính khả thi của BLTTHS 2015 trong thời gian tới.

Chương 3
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM BẮT NGƯỜI TRONG
TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP ĐÚNG PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1. Thực trạng bắt người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.1.1. Tổng quan về tình hình bắt người trong trường hợp khẩn cấp trên địa bàn Hà Nội trong những năm gần đây

Riêng về áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trong trường hợp khẩn cấp: Giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát 2 cấp ở thành phố Hà Nội đã có sự phối hợp chặt chẽ trong việc xác định căn cứ, đối tượng bắt. Vì vậy, việc bắt người đã có những chuyển biến rõ rệt, đặc biệt là biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp, khắc phục đáng kể tình trạng lạm dụng bắt tràn lan và bắt sai quy định của pháp luật, tỷ lệ bắt khẩn cấp đưa ra truy tố khá cao.

Bảng 3.1. Số người bị bắt khẩn cấp từ năm 2011 đến năm 2015 [34; tr. 17]

Năm	2011	2012	2013	2014	2015
BKC	1886	2042	2685	3151	3910
Tổng số người bị bắt, tạm giữ	8644	9876	9239	10902	12729

Qua số liệu trên, ta có thể thấy tỉ lệ bắt khẩn cấp so với tổng số người bị bắt, tạm giữ qua các năm chiếm tỉ lệ khá cao. Tỉ lệ này có xu hướng gia tăng qua các năm, năm 2011 có 1886 trường hợp bắt khẩn cấp chiếm 21,8% tổng số trường hợp bắt, tạm giữ; tương tự như vậy năm 2012 có 2042 trường hợp trên tổng số 9876 trường hợp chiếm 20,7%; năm 2013 chiếm 29,1%; năm 2014 chiếm tỉ lệ 28,9%; năm 2015 có 3910 trường hợp bắt khẩn cấp trên tổng số 12.729 trường hợp bắt, tạm giữ chiếm 30,7%. Như vậy có thể thấy bắt khẩn cấp có vai trò rất quan trọng trong

công tác tố tụng hiện nay, số trường hợp bắt khẩn cấp tăng lên tỉ lệ thuận với tổng số trường hợp bị bắt, tạm giữ.

Những kết quả từ việc áp dụng biện pháp bắt khẩn cấp trên địa bàn Hà Nội còn được thể hiện khi so sánh với tỉ lệ giải quyết bằng hình thức khởi tố bị can chuyển tạm giam, khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác hoặc trả tự do theo bảng thống kê dưới đây:

Bảng 3.2. Giải quyết sau khi áp dụng bắt khẩn cấp [34; tr. 19]

Năm	Tổng số người bị bắt, tạm giữ	Số trường hợp bắt khẩn cấp.	KTBC chuyển tạm giam	KTBC áp dụng BPNC khác	Trả tự do
2011	8644	1886	1854	96	06
2012	9876	2042	1966	72	04
2013	9239	2685	2584	95	06
2014	10902	3151	2996	151	04
2015	12729	3910	3765	140	05
Tổng	51390	13674	13165	554	25

Như vậy, số người bị bắt khẩn cấp sau giải quyết bằng hình thức khởi tố bị can chuyển tạm giam và khởi tố bị can áp dụng biện pháp ngăn chặn khác chiếm tỉ lệ rất cao (trung bình là 96% - 97%), cụ thể năm 2011 và 2013 đều có 6 trường hợp sau khi bắt được trả tự do, năm 2012 và 2014 có 4 trường hợp và năm 2015 có 5 trường hợp, điều này có nghĩa là việc áp dụng BKC ngày càng có căn cứ và đúng pháp luật.

Những năm qua, công tác kiểm sát của Viện kiểm sát 2 cấp ở Hà Nội luôn duy trì, đảm bảo tính thường xuyên, liên tục, kịp thời nắm bắt tình hình bắt người, đặc biệt là bắt người trong trường hợp khẩn cấp của cơ quan điều tra, nhất là luôn có ý thức thực hiện tương đối tốt quyền kiểm tra, giám sát, phê chuẩn hay không phê chuẩn các quyết định liên quan tới việc bắt người của cơ quan điều tra. Đặc biệt công tác kiểm sát bắt người luôn được coi là một trong những nội dung trọng tâm trong chương trình công tác kiểm sát mỗi năm của Viện kiểm sát thành phố. Tình

hình công tác bắt giữ, bắt khẩn cấp được thực hiện với chế độ kiểm tra, nắm bắt và báo cáo hàng ngày, các vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền áp dụng cũng được phản ánh đầy đủ, trung thực.

Cùng với việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kiểm sát, Viện kiểm sát 2 cấp tại Thành phố Hà Nội đã thực hiện đúng các quy định của BLTTHS về thẩm quyền phê chuẩn biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp, phê chuẩn chính xác, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các hoạt động của Cơ quan điều tra. Tuy nhiên, cũng kiên quyết không phê chuẩn các trường hợp bắt khẩn cấp mà không đủ các điều kiện bắt theo quy định tại Điều 81 BLTTHS năm 2003. Cụ thể: năm 2011, Viện kiểm sát nhân dân 2 cấp thành phố Hà Nội phê chuẩn bắt khẩn cấp 1880 đối tượng và kiên quyết không phê chuẩn 06 trường hợp bắt khẩn cấp; năm 2012 không phê chuẩn 04 trường hợp; năm 2013 không phê chuẩn 06 trường hợp; năm 2014 không phê chuẩn 04 trường hợp và năm 2015 không phê chuẩn 05 trường hợp bắt khẩn cấp. Các trường hợp phê chuẩn hay không phê chuẩn của Viện kiểm sát đều đảm bảo có căn cứ, đúng pháp luật, phục vụ tốt cho việc xử lý các vụ án, không có trường hợp nào không phê chuẩn gây cản trở cho công tác điều tra, truy tố, xét xử. Do đó, trong khoảng thời gian 5 năm trở lại đây, công tác bắt người nói chung và bắt người trong trường hợp khẩn cấp nói riêng đã đảm bảo chính xác, giảm tối đa trường hợp bắt sai và các trường hợp không phê chuẩn được trả tự do đều đảm bảo đúng pháp luật.

Tuy nhiên, để đánh giá chất lượng áp dụng biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp của các cơ quan có thẩm quyền áp dụng trên địa bàn Hà Nội không phải chỉ dựa vào số lượng bắt nhiều hay ít mà phải dựa vào kết quả từ hoạt động bắt người đối với quá trình giải quyết vụ án và kết quả của việc bắt khẩn cấp trong một số vụ án của Công an thành phố là những ví dụ điển hình:

3.1.2. Bắt người trong các trường hợp khẩn cấp cụ thể

3.1.2.1. Trường hợp bắt khẩn cấp áp dụng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 81 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003

Chiều 8-12-2015, cơ quan CSĐT - CATP Hà Nội đã ra lệnh bắt khẩn cấp Nguyễn Văn Kỳ, SN 1970, trú tại thôn 3, xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất (Hà Nội) về hành vi giết người, cướp tài sản. Kỳ là hung thủ sát hại đã man 2 người và làm bị thương 2 người khác trong một gia đình ở thôn 9, xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất, vào lúc rạng sáng 7-12-2015 trong khi đang hoạt động trộm cắp tài sản:

1h30 ngày 7-12-2015, Phòng Cảnh sát hình sự (CSHS) CATP Hà Nội nhận được tin báo tại thôn 9, xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất xảy ra vụ đối tượng trộm cắp đột nhập vào nhà ông Nguyễn Văn Chuân, SN 1958, làm nghề thợ mộc để trộm tài sản. Bị phát hiện, vây bắt, kẻ gian đã dùng dao nhọn đâm chết 2 người và đâm bị thương 2 người khác trong gia đình ông Chuân.

Xác định tính chất nghiêm trọng của vụ án, ngay trong đêm xảy ra vụ án mạng, Đại tá Nguyễn Duy Ngọc, Phó Giám đốc, Thủ trưởng Cơ quan CSĐT - CATP Hà Nội đã tới hiện trường, trực tiếp chỉ đạo Phòng CSHS và CA huyện Thạch Thất, cùng các đơn vị nghiệp vụ khác của CATP Hà Nội phá án. Công tác khám nghiệm hiện trường, pháp y tử thi và các biện pháp điều tra đã được các đơn vị khẩn trương triển khai với tinh thần tập trung cao độ.

Theo tài liệu, chứng cứ thu thập được, cơ quan điều tra xác định diễn biến vụ án vào khoảng 1h sáng 7-12, gia đình ông Nguyễn Văn Chuân phát hiện có đối tượng trộm cắp đột nhập vào nhà. Ông Chuân và người con trai thứ 2 là anh Nguyễn Văn Chính, SN 1988, đã đuổi và giữ được đối tượng. Tuy nhiên, hai bố con ông Chuân đã bị kẻ gian dùng dao nhọn đâm trọng thương. Bà Nguyễn Thị Năm, SN 1962 (vợ ông Chuân) và người con trai cả là anh Nguyễn Lương Tuân, SN 1982, định hỗ trợ hai bố con ông Chuân cũng bị hung thủ vung dao gây thương tích ở đùi và vai. Sau khi tấn công cả gia đình ông Chuân, đối tượng trèo qua tường rào chạy thoát.

Ngay sau đó, 4 người trong gia đình ông Chuân được hàng xóm phát hiện, đưa đến Bệnh viện đa khoa Thạch Thất cấp cứu. Nhưng do vết thương quá nặng nên ông Chuân và anh Chính đã tắt thở. Bà Năm và anh Tuân được sơ cứu các vết thương ở đùi và vai.

Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ và dấu vết thu thập ở hiện trường, cơ quan điều tra xác định tính chất vụ án xuất phát từ việc đối tượng chuẩn bị hung khí, đột nhập vào nhà ông Chuân nhằm mục đích trộm cắp tài sản; khi bị gia đình phát hiện, quây bắt đã dùng dao đâm những người truy đuổi để thoát thân.

Tập trung xác minh các đối tượng “nổi” về hình sự, tù tha, nghiện hút thường xuất hiện trên địa bàn xã Canh Nậu và các xã giáp ranh như Hương Ngải... lực lượng công an đã chú ý đến Nguyễn Văn Kỳ, mới ra tù tháng 5-2015 và sống lang thang ở địa bàn huyện Thạch Thất. Hiện tại, Kỳ đang sống tạm bợ trong 1 cái lán ở thôn 3, xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất và có biểu hiện sử dụng ma túy.

Xét về nhân thân của Kỳ, cơ quan điều tra được biết đối tượng có 3 tiền án tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy và 1 tiền án trộm cắp tài sản. bản thân có 2 đời vợ; vợ trước có 1 đứa con đã bỏ, vợ sau đang thụ án trong trại cải tạo của Bộ Công an vì liên quan đến hoạt động mua bán trái phép các chất ma túy. Kỳ có dáng người nhỏ nhắn, tóc cắt cua đúng như ngoại hình kẻ đã đột nhập vào nhà ông Chuân, theo mô tả nhận dạng của người bị hại.

Phát hiện Kỳ biến mất khỏi địa bàn xã Hương Ngải ngay sau khi vụ án mạng xảy ra tại xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất, lực lượng công an đã tập trung xác minh các mối quan hệ và 15 giờ chiều 7-12, đã phát hiện, bắt giữ đối tượng này tại xã Trung Châu, huyện Đan Phượng.

Kỳ khai nhận do nghiện ma túy, đã đột nhập vào nhà ông Chuân để trộm cắp tài sản. Trước đó, Kỳ chuẩn bị dao nhọn làm hung khí để phòng thân. Khi bị phát hiện, Kỳ đã tấn công lại gia chủ làm 2 người chết, 2 người bị thương. Sau khi gây án, Kỳ rời khỏi hiện trường với 2 chiếc điện thoại di động của nạn nhân. Kỳ đến nhà Vũ Văn Tuấn, SN 1973, người quen của Kỳ ở xã Trung Phụng, huyện Phúc Thọ, hỏi mượn áo và nhờ Tuấn bán 2 chiếc điện thoại di động đã lấy được của gia đình ông Chuân. Tuấn đã bán được chiếc điện thoại Sony M2 cho một người ở huyện Phúc Thọ lấy 1 triệu đồng, đưa Kỳ mua ma túy sử dụng. [39]

Trong trường hợp này, CQĐT Phòng CSHS CAHN đã làm rất tốt nhiệm vụ kiểm tra, xác minh, bắt giữ đối tượng gây ra trọng án Kỳ. Căn cứ để tiến hành bắt

khẩn cấp Kỳ là căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 81 BLTTHS 2003 khi 2 người bị hại là vợ và con trai cả của ông Chuân xác định chính xác kẻ thực hiện hành vi giết người, cướp tài sản là Kỳ. Tuy nhiên, một vấn đề không hợp lý của trường hợp bắt khẩn cấp đối với Kỳ đó là lệnh bắt khẩn cấp lại được ban hành sau khi bắt Kỳ (bắt Kỳ chiều ngày 7/12/2015, nhưng lệnh bắt khẩn cấp lại được ban hành chiều ngày 8/12/2015). Tất nhiên, dưới góc độ chuyên môn, nghiệp vụ thì CA Hà Nội đã làm rất tốt trong trường hợp này, nhưng về góc độ pháp lý thì họ đã sai về thủ tục bắt khẩn cấp. Điều đó cũng là khó khăn trong thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm trên địa bàn thủ đô. Điều đó sẽ phần nào được khắc phục bằng BLTTHS 2015 đã quy định về trường hợp trước khi bắt khẩn cấp có thể ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp.

3.1.2.2. Trường hợp bắt khẩn cấp áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003

Bắt khẩn cấp 2 đối tượng gây hàng loạt vụ cướp ở Hà Nội:

Ngày 10/4/2015, Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (PC45) Công an thành phố Hà Nội đã ra lệnh bắt khẩn cấp hai đối tượng là Lê Đình Hải (sinh năm 1990, trú tại Thanh Trì, Hà Nội, 2 tiền án về tội trộm cắp và cướp giật tài sản) và Đặng Quốc Kế (sinh năm 1987, trú tại huyện Thanh Oai, Hà Nội) để điều tra về hành vi cướp giật tài sản.

Theo điều tra ban đầu, đây là hai đối tượng đi xe máy không đeo biển kiểm soát gây ra hàng loạt vụ cướp giật điện thoại trên địa bàn các quận nội thành Hà Nội thời gian qua. Nạn nhân trong các vụ cướp tảo tợn này thường là nữ.

Gần nhất là khoảng 14 giờ ngày 8/4/2015, Lê Đình Hải điều khiển xe máy Wave màu vàng đã tháo biển kiểm soát đèn Kế đi tìm những người có tài sản sơ hở để cướp, giật. Vào khoảng 17 giờ 45, khi đi đến đoạn vào hầm chui trên đường Nguyễn Trãi – Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân thì hai đối tượng phát hiện chị Vương Thị Thùy Linh đang ngồi sau xe máy do chị Nguyễn Ngân Dương đèo. Thấy chị Linh đang cầm trên tay chiếc Iphone 6 màu vàng, Hải điều khiển xe máy áp sát để Kế ngồi sau cướp chiếc điện thoại của chị Linh rồi hai đối tượng tăng ga bỏ

chạy. Sau khi cướp, hai đối tượng mang bán chiếc điện thoại trên một cửa hàng ở phố Trương Định, quận Hoàng Mai thì bị cơ quan công an bắt giữ. Tại cơ quan công an, Lê Đình Hải và Đặng Quốc Kế đã thừa khai nhận đã gây ra 6 vụ cướp giật điện thoại khác trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong đó có 3 vụ cướp giật trên địa bàn quận Thanh Xuân, 1 vụ trên địa bàn quận Cầu Giấy, 1 vụ ở quận Hoàng Mai và 1 vụ ở quận Hai Bà Trưng. [40]

Như vậy, việc bắt khẩn cấp hai đối tượng trên của CA thành phố: nhằm ngăn chặn các hành vi phạm tội có tính chất hàng loạt (cướp đường phố hàng loạt), giúp dư luận yên tâm và tạo thuận lợi cho công tác điều tra, khám phá ra các vụ án mà trước đây 2 đối tượng Hải và Kế đã gây ra. CA Hà Nội đã vận dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 BLTTHS 2003 để bắt khẩn cấp Hải và Kế (hai đối tượng đang tẩu tán chứng cứ là chiếc Iphone 6 mới cướp giật được tại một cửa hàng trên phố Trương Định). Tuy nhiên, cũng giống với trường hợp bắt Nguyễn Văn Kỳ ở trên, trường hợp này tại thời điểm bắt cũng chưa có lệnh bắt khẩn cấp (bắt vào chiều tối ngày 8/4/2015 nhưng tới sáng ngày 10/04/2015 mới ra lệnh bắt khẩn cấp).

3.1.2.3. Trường hợp bắt khẩn cấp áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 81 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003

Riêng đối với trường hợp bắt nghi phạm do đối tượng chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng là rất hiếm so với bắt khẩn cấp trong các trường hợp khác:

Ví dụ: Nguyễn Duy Dũng (SN 1990, trú tại Bắc Hồng – Đông Anh – Hà Nội) đã bị khởi tố về tội trộm cắp tài sản và được tại ngoại điều tra. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra vụ án, cơ quan điều tra CA huyện Đông Anh đã phát hiện Dũng đã có hành vi rủ rê, lôi kéo một nhóm bạn lập kế hoạch đặt mìn và thuốc nổ vào các vị trí trong nhà ông Nguyễn Văn Sỹ là người hàng xóm đã tố giác hành vi trộm cắp của Dũng cho cơ quan điều tra. Nhận thấy nguy cơ xảy ra tội phạm là có thật, cần phải ngăn chặn hậu quả nguy hiểm cho tính mạng của công dân, tội phạm mà Dũng đang chuẩn bị thực hiện là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (khoản 1 –

Điều 93 – Cấu thành tăng nặng của tội giết người) nên cơ quan điều tra đã tiến hành bắt khẩn cấp đối với Nguyễn Duy Dũng vào ngày 01/06/2014. [38]

Bảng 3.3. Bắt khẩn cấp theo các trường hợp tại Điều 81 BLTTHS 2003 [34; tr. 21]

Năm	2011	2012	2013	2014	2015
Số liệu					
Tổng số trường hợp bị bắt khẩn cấp	1886	2042	2685	3151	3910
Bắt theo điểm b, khoản 1, Điều 81	972	1153	675	781	1029
Bắt theo Điểm c, khoản 1, Điều 81	909	887	2007	2363	2877
Bắt theo Điểm a, khoản 1, Điều 81	05	02	03	07	04

Bảng thống kê cho thấy, trường hợp bắt khẩn cấp theo căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 81 BLTTHS 2003 là rất thấp, không đáng kể và tương đối ổn định.

Tất cả những số liệu thống kê cũng như thực tiễn hoạt động giải quyết án trên địa bàn thành phố Hà Nội đã chứng minh cho việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trong trường hợp khẩn cấp về cơ bản đảm bảo đúng căn cứ pháp luật và đạt hiệu quả (nhưng nhiều trường hợp vẫn lơ là, coi nhẹ thủ tục bắt khẩn cấp).

3.1.3. Đánh giá việc áp dụng biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.1.3.1. Mặt tích cực

Sau 5 năm thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW (ngày 22/10/2010) của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới”, Thực hiện Chỉ thị 48, Thành ủy Hà Nội đã xây dựng, triển khai Chương trình hành động số 11-CTr/TU và Kế hoạch 05-KH/TU, ngày 7/3/2011 thực hiện Kết luận số 86-KL/TW ngày 5/10/2010 của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong

tình hình mới”. UBND TP cũng ban hành Kế hoạch số 59 để triển khai thực hiện. Với sự triển khai tích cực, đồng bộ của cả hệ thống chính trị, trong 5 năm qua, công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm của Thành phố đã đạt được những kết quả tích cực; Đã phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Công tác quản lý Nhà nước về an ninh trật tự đã có những chuyển biến tích cực; hiệu quả phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được nâng lên; việc xây dựng thể trận an ninh nhân dân tại các địa phương, đơn vị được chú trọng. Toàn thành phố đã xây dựng trên 300 mô hình, chuyên đề vận động quần chúng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở. Trong đó, nhiều mô hình đã phát huy hiệu quả tốt trong thực tiễn, như “*Hộ tự phòng, số nhà tự quản*”; “*Tổ dân phố vững mạnh về an ninh trật tự*”; “*Lực lượng tự quản chuyên trách giữ gìn trật tự đô thị*”; “*Dòng họ tự quản*”; “*thôn, xóm bình yên, gia đình hạnh phúc*”... Trong 5 năm qua, quần chúng nhân dân đã cung cấp trên 300 nghìn tin tố giác tội phạm, trong đó có trên 200 nghìn tin có giá trị, giúp các cơ quan chức năng phát hiện, xử lý kịp thời các vụ việc và đối tượng phạm tội.

Cùng với đó, các xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố đã duy trì hàng trăm mô hình “*Câu lạc bộ phòng chống tội phạm*”; “*Câu lạc bộ sau cai nghiện*”; “*Câu lạc bộ B93 cảm hóa giáo dục người lầm lỗi*”... qua đó huy động sự tham gia của gần 130 nghìn người giúp quản lý, giáo dục, giúp đỡ trên 13 nghìn lượt người lầm lỗi tại gia đình và cộng đồng; giới thiệu và giải quyết việc làm cho trên 4,7 nghìn người; vận động trên 1,6 nghìn đối tượng ra tự thú, trong đó có trên 1,1 nghìn đối tượng truy nã.

Cũng trong 5 năm qua, toàn Thành phố đã điều tra, khám phá trên 23,5 nghìn vụ phạm pháp hình sự, bắt và xử lý trên 26,6 nghìn đối tượng (đạt tỷ lệ 76%), riêng các vụ trọng án đã điều tra khám phá 953 vụ, 1.876 đối tượng (đạt tỷ lệ 92,1%). Tội phạm kinh tế đã phát hiện, xử lý gần 9 nghìn vụ, trên 9,8 nghìn đối tượng, thu về

ngân sách Nhà nước, cơ quan và người bị hại, tiêu hủy hàng hóa trị giá trên 5 nghìn tỷ đồng. Các cơ quan chức năng cũng điều tra, khám phá gần 16 nghìn vụ, trên 20 nghìn đối tượng mua bán, vận chuyển ma túy, tang vật thu giữ trên 281kg heroin, 138kg ma túy tổng hợp, 30,2kg cần sa...; đấu tranh, triệt phá 303 vụ việc, ô nhóm với 496 đối tượng sử dụng công nghệ cao...[41]

Báo cáo tổng kết công tác năm 2015 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội do đồng chí Đào Văn Cường, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày đánh giá: Năm 2015, lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân hai cấp thành phố đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp; tổ chức thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và của cấp ủy về công tác phòng, chống tội phạm; triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 37/2012/QH13, Nghị quyết số 63/2013/QH13, Nghị quyết số 96/2015/QH13 của Quốc hội và đạt được những kết quả tích cực trên tất cả các mặt công tác. Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm đạt 93,7%; tỷ lệ bắt giữ chuyển khởi tố hình sự đạt 99,7%; đã kiểm sát chặt chẽ 100% các vụ án từ khi khởi tố, tỷ lệ truy tố đúng thời hạn đạt 99,97%, truy tố bị cáo đúng tội đạt 99,98%. Công tác phê chuẩn các lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra được xem xét thận trọng; kiểm sát chặt chẽ việc giải quyết các vụ án, đảm bảo việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để xảy ra oan, sai. Công tác kiểm sát các hoạt động tư pháp trong tất cả các lĩnh vực đều có sự chuyển biến rõ nét, các chỉ tiêu công tác đều tăng và vượt chỉ tiêu kế hoạch so với năm 2014. Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tố tụng tiếp tục được duy trì có hiệu quả, Viện kiểm sát đã tích cực thể hiện vai trò trung tâm trong công tác phối hợp liên ngành cũng như trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Ban hành nhiều kiến nghị tổng hợp, thông báo rút kinh nghiệm đối với các cơ quan tư pháp yêu cầu khắc phục vi phạm, được các đơn vị tiếp thu, khắc phục. Công tác xây dựng ngành tiếp tục có bước chuyển biến tích cực, góp phần thực hiện có hiệu quả chủ trương cải cách tư pháp trong ngành Kiểm sát nhân dân. [35]

3.1.3.2. Hạn chế, thiếu sót trong việc áp dụng biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp trên địa bàn thành phố Hà Nội và nguyên nhân

- *Những hạn chế, thiếu sót*

Từ những phân tích ở phần trên, chúng ta có thể thấy thực tiễn áp dụng các quy định của Điều 81 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về bắt người trong trường hợp khẩn cấp của các cơ quan có thẩm quyền áp dụng tại Hà Nội trong những năm gần đây đã phần nào phát huy được tác dụng tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình giải quyết vụ án đúng đắn, nhanh chóng, chính xác. Tổng quan cho thấy việc áp dụng quy định bắt người theo quy định của Điều 81 BLTTHS 2003 là đảm bảo đúng pháp luật, đúng đối tượng. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng biện pháp này của các cơ quan có thẩm quyền ở thành phố Hà Nội còn những tồn tại nhất định như tình trạng bắt nhưng không xử lý được về hình sự phải trả tự do, bắt khẩn cấp mà không có lệnh, ban hành lệnh bắt khẩn cấp sau...

Từ bảng số liệu 3.2 về giải quyết sau khi áp dụng biện pháp bắt khẩn cấp chúng ta thấy việc phải trả tự do ở Hà Nội là rất thấp. Tuy nhiên, cũng cần phải nhìn nhận ra thực tiễn rằng tại sao lại vẫn có những trường hợp bắt và phải trả tự do hay vẫn còn tồn tại những trường hợp cơ quan điều tra bắt khẩn cấp không đúng căn cứ pháp luật và không được Viện kiểm sát phê chuẩn, thậm chí bắt bắt chấp thủ tục???

- *Nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót*

Từ việc nghiên cứu những bảng số liệu thông kê của Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra thành phố Hà Nội cung cấp cùng với việc tham khảo ý kiến của những cán bộ hoạt động thực tiễn trong các cơ quan có thẩm quyền áp dụng như ông Đào Văn Cường - Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội; Thượng tướng Bùi Quang Bền - Thứ trưởng Bộ Công an; Phó Giám đốc: Đại tá Nguyễn Duy Ngọc - Thủ trưởng cơ quan Cảnh sát điều tra CATP... thì nguyên nhân chính dẫn tới những khó khăn bắt cấp hay hạn chế nêu trên là những nguyên nhân sau đây:

- *Nguyên nhân từ trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, Điều tra viên, Kiểm sát viên*

Có thể nhận thấy nhân tố trung tâm của hoạt động áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người chính là người có thẩm quyền trong việc áp dụng biện pháp này. Thực tế hoạt động áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trong tố tụng hình sự hiện nay còn dễ xảy ra nhiều sai lầm trong nhận thức hoặc trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ. Điều tra viên, kiểm sát viên còn yếu kém, dẫn đến việc áp dụng chưa thống nhất giữa các chủ thể, cụ thể:

+ *Thứ nhất*: Xuất phát từ tư tưởng nóng vội, chủ quan, bắt người khi chưa có căn cứ vững chắc, còn trường hợp bắt người theo suy diễn cảm tính mà không dựa vào các điều kiện luật định.

+ *Thứ hai*: Việc bắt người còn một số hạn chế nhất định do cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền sau khi bắt không tiến hành hoạt động điều tra một cách nghiêm túc, kịp thời, dẫn đến quá trình xử lý án chậm. Trường hợp có hành vi phạm tội, cơ quan cảnh sát điều tra đã tiến hành bắt, tạm giữ. Trong khi đó, đối với người phạm tội có cấu thành vật chất, yếu tố cấu thành đòi hỏi phải có kết luận giám định của cơ quan chuyên môn hoặc bản kết luận đánh giá tài sản hay bản kết luận tình trạng tâm thần của đối tượng nhưng hết thời hạn tạm giữ (tối đa 9 ngày) các cơ quan chuyên môn nhiều khi chưa khẩn trương, không thể ra văn bản để trả lời cơ quan tiến hành tố tụng kịp thời. Vì vậy, vẫn xảy ra tình trạng bắt nhưng không xử lý được, không đủ căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can.

- *Nguyên nhân từ công tác tổ chức, quản lý chỉ đạo điều hành*

Những năm gần đây công tác tổ chức, quản lý, chỉ đạo điều hành của cơ quan cảnh sát điều tra. Viện kiểm sát nhân dân Hà Nội có nhiều đổi mới tích cực song vẫn còn nhiều hạn chế. Công tác tuần tra đôi khi còn chưa hiệu quả, xuất hiện tư tưởng đại khái, qua loa, chưa thực sát sao, đặc biệt là đối với những địa bàn phức tạp (như khu vực Nam Từ Liêm, Hồ Tây, Hoàng Mai), với nhiều tụ điểm khả nghi (như quán karaoke, nước giải khát, đèn mờ,..)

Một số trường hợp chưa chủ động nắm bắt tình hình về hoạt động của tội phạm, ví dụ đối với tội phạm ma túy và người nghiện ma túy trên địa bàn chưa kịp thời phát hiện, đưa vào danh sách người nghiện, đối tượng có biểu hiện hoạt động

phạm tội về ma túy...là nguyên nhân dẫn đến việc bắt người còn chậm trễ, hiệu quả chưa cao. Chế độ báo cáo, thông tin của một số Đội nghiệp vụ còn chậm, công tác trao đổi còn hạn chế.

- *Một số nguyên nhân khác*

Ngoài những nguyên nhân chủ yếu trên, có thể thấy những tồn tại, hạn chế kể trên xuất phát từ một số lý do khác như:

+ *Thứ nhất:* Thực tế hiện nay đó là cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của cơ quan cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát nhân dân Hà Nội chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, nhất là cấp huyện nhiều trụ sở còn chật chội, phương tiện làm việc thiếu thốn, việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại còn hạn chế. Đây cũng là một trong những nguyên nhân mà Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị đã nêu. Bên cạnh đó, hiện nay số lượng cán bộ, Điều tra viên, Kiểm sát viên còn yếu kém trong việc sử dụng các thiết bị như máy vi tính và các thiết bị điện tử khác là nguyên nhân làm chậm quá trình giải quyết, xử lý vụ việc.

+ *Thứ hai:* Tồn tại những mặt trái của sự phát triển kinh tế - xã hội

Hà Nội là một trong những tỉnh, thành phố phát triển khá nhanh của đất nước. Quá trình đô thị hoá đang diễn ra với tốc độ chóng mặt làm thay đổi căn bản nhiều vùng, nhiều khu vực quận, huyện (quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Đan Phượng...) kèm theo đó là những mặt trái xuất hiện nhiều tụ điểm phức tạp, nhiều hình thức kinh doanh trá hình là những điều kiện cho việc gia tăng tình hình tội phạm và việc lẩn trốn, che giấu tội phạm thuận lợi.

Việc huy động sự đóng góp sức dân tham gia vào việc bắt người ở Hà Nội còn hạn chế. Điều này một phần là do sự thiếu tin tưởng của nhân dân vào chất lượng của cơ quan Nhà nước, người dân chưa hình thành ý thức cùng đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, nhưng phần lớn là do các cơ quan chức năng Hà Nội chưa xây dựng được phương pháp kêu gọi quần chúng phù hợp.

3.2. Giải pháp bảo đảm bắt người trong trường hợp khẩn cấp đúng pháp luật

3.2.1. Hoàn thiện các quy định pháp luật về bắt người trong trường hợp khẩn cấp

- Quy định tại Điều 110 BLTTHS 2015 cần có những hướng dẫn cụ thể về những “*căn cứ*” xác định người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng để xác định một người đang chuẩn bị thực hiện hành vi phạm tội đủ căn cứ bắt khẩn cấp. Có thể hướng dẫn cụ thể căn cứ do cơ quan có thẩm quyền trực tiếp xác minh thông qua theo dõi đối tượng bằng các biện pháp nghiệp vụ, qua kiểm tra, xác minh các nguồn tin do quần chúng cung cấp...

- Về quy định giữ khẩn cấp đối với người chưa thành niên: cần sửa đổi điều luật theo hướng quy định áp dụng việc giữ khẩn cấp đối với người chưa thành niên khi có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (trong Điều 419 BLTTHS 2015) để phù hợp với quy định tại Điều 110 BLTTHS 2015.

- Phải có hướng dẫn cụ thể rằng nếu chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng nhưng không được liệt kê trong khoản 2 Điều 14 BLHS 2015 thì có thể bị giữ khẩn cấp hay không.

- Đối với quy định tại điểm b và điểm c, khoản 1 Điều 110 nên quy định rõ hơn về “*xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ*” để tránh tình trạng lạm dụng bắt khẩn cấp theo hướng như:

“b) Khi người cùng thực hiện hành vi phạm tội, người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm và nghi phạm có hành động chuẩn bị trốn hoặc đang trốn;

c) Khi thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và đối tượng này có hành động chuẩn bị trốn hoặc đang trốn; có hành động chuẩn bị hoặc đang tiêu hủy chứng cứ, làm giả chứng cứ hoặc cấu kết với người đồng phạm khác để trốn tránh việc xử lý của pháp luật” [9].

Việc sửa đổi theo hướng trên theo quan điểm cá nhân của tôi về cơ bản là đã phù hợp, vì so với việc “*xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hay tiêu*

hủy chứng cứ” thì rõ ràng việc xem xét căn cứ “có hành động chuẩn bị trốn hoặc đang trốn, có hành động chuẩn bị hoặc đang tiêu hủy chứng cứ, làm giả chứng cứ hoặc cấu kết với người đồng phạm khác để trốn tránh việc xử lý của pháp luật” sẽ dễ dàng hơn rất nhiều, giúp cho các cơ quan có thẩm quyền áp dụng trường hợp giữ khẩn cấp này có căn cứ chính xác, vững chắc, thấy rõ ràng hơn việc như thế nào là người đó sẵ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ thông qua các hành vi khách quan như chuẩn bị trốn, chuẩn bị tiêu hủy chứng cứ hay đang trốn, đang tiêu hủy chứng cứ mà không còn tình trạng trường hợp nào các cơ quan có thẩm quyền cũng cho rằng xét thấy cần ngăn chặn trốn hay tiêu hủy chứng cứ.

Đồng thời, điều luật nên sửa đổi thuật ngữ “*người bị thiệt hại do tội phạm gây ra*” thay từ “*người bị hại*” trong trường hợp giữ người khẩn cấp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 110 BLTTHS.

- Đối với thủ tục giữ người trong trường hợp khẩn cấp của người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển rời khỏi sân bay, bến cảng, BLTTHS cần phải có quy định rõ ràng và cụ thể hơn theo hướng: Trường hợp giữ người khi tàu bay, tàu biển đã rời sân bay, rời bến cảng thì cần phải quy định thời hạn giữ người cụ thể tối đa là bao nhiêu ngày, trừ đi những ngày tàu biển, tàu bay di chuyển từ địa điểm bắt giữ đến địa điểm thực hiện các thủ tục tố tụng tiếp theo. Phải giải thích được khoảng thời gian từ lúc giữ người trên tàu bay, tàu biển tới khi CQĐT nhận được người bị giữ là loại thời gian gì?

3.2.2. Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất của đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên, Điều tra viên

Như đã phân tích ở trên, hiệu quả bắt người, giữ người không chỉ phụ thuộc vào sự hoàn thiện của các quy định pháp luật mà còn phụ thuộc vào chất lượng của hoạt động áp dụng trong thực tiễn đấu tranh và phòng ngừa tội phạm mà cụ thể là hoạt động của các chủ thể áp dụng như người có thẩm quyền ra lệnh giữ người, bắt người, người thi hành lệnh bắt, giữ người. Trong đó chủ thể quan trọng nhất ở đây là người có thẩm quyền thuộc các cơ quan tiến hành tố tụng phải là những người có kiến thức chuyên môn vững vàng được đào tạo cơ bản về kiến thức pháp luật, có

kinh nghiệm thực tiễn. Chỉ khi có đủ điều kiện đó họ mới có khả năng phân tích, đánh giá một cách khoa học, đúng đắn về tình tiết thực tế của vụ án để đưa ra những quyết định kịp thời, chính xác và có căn cứ. Thực tế cho thấy, trong việc áp dụng không đúng, vi phạm pháp luật đều có nguyên nhân là do sự thiếu hiểu biết một cách đầy đủ và vững chắc các quy định của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự cũng như kiến thức pháp lý cần thiết nói chung. Từ đó dẫn đến việc nhầm lẫn, không biết đánh giá chứng cứ trên cơ sở khoa học, việc phân loại các hành vi phạm tội thường dựa vào cảm tính, suy diễn chủ quan hay chỉ dựa vào kinh nghiệm nên thường không chính xác.

Bên cạnh đó, với chức năng riêng của mình trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, CQĐT, VKS nhân dân các cấp ở Hà Nội nói riêng cũng như cơ quan có thẩm quyền trong cả nước nói chung cần phải tiếp tục nâng cao ý thức, trách nhiệm, cụ thể:

+ Đối với cơ quan điều tra, để đảm bảo việc bắt người có hiệu quả cao nhất, người có thẩm quyền mà trực tiếp là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên trực tiếp thi hành phải xem xét, cân nhắc, đánh giá một cách cẩn trọng nhằm đảm bảo hoạt động bắt người, giữ người phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đối tượng bắt, điều kiện (căn cứ) bắt, thủ tục bắt... Muốn như vậy, phải xác định đúng đối tượng, đánh giá đúng căn cứ bắt người. Trên cơ sở xác định các loại đối tượng bị bắt, có thể là bị can, bị cáo hoặc người chưa bị khởi tố về hình sự (người bị tình nghi) mà pháp luật quy định các trường hợp bắt, giữ người cụ thể. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng hoặc Điều tra viên đề xuất bắt, giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải xác định đúng: nếu muốn bắt bị can, bị cáo để phục vụ công tác điều tra thì áp dụng quy định về trường hợp bắt bị can, bị cáo để tạm giam, trên cơ sở đã thu thập chứng cứ tương đối rõ ràng về hành vi và chủ thể thực hiện tội phạm; nếu là người chưa bị khởi tố về hình sự thì chỉ có thể bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang những cũng không thể chủ quan trong việc đánh giá chứng cứ...

+ Ngoài ra, cần thường xuyên tổ chức tập huấn, nâng cao nghiệp vụ khi thi hành các lệnh bắt, giữ vì nhiều trường hợp bắt, giữ người gặp khó khăn vì đối tượng bị bắt thường lẩn trốn và tìm cách chống trả những người thi hành lệnh bắt, giữ, nhất là những người phạm vào các tội về trật tự xã hội. Thông thường, người thi hành lệnh bắt, giữ phải tìm cách bí mật, bất ngờ tiếp cận đối tượng, không để đối tượng kịp thời lẩn trốn, thậm chí có trường hợp phải nhanh chóng sử dụng công cụ hỗ trợ như còng khoá số 8, không để đối tượng có thời cơ chống trả [24; tr. 75]... Đồng thời trong trường hợp này, để bắt, giữ có hiệu quả, tránh được những thiệt hại không đáng có, trước khi bắt, giữ người, cơ quan áp dụng ít nhất phải giải quyết được một số vấn đề cơ bản như: bắt ở đâu, bắt vào thời điểm nào, bắt như thế nào, cần có những lực lượng nào tham gia, cần chuẩn bị phương tiện hỗ trợ gì, phân công cụ thể của từng người, từng lực lượng như thế nào? Để giải quyết những vấn đề này, trước hết phải tiến hành các hoạt động nghiên cứu về đối tượng bắt, nhằm xác định đối tượng đó thuộc loại nào, có tiền án, tiền sự không, tính chất manh động, tình hình địa bàn nơi diễn ra việc bắt... Đối với trường hợp vụ án có đồng phạm, việc bắt càng trở nên khó khăn hơn bởi quyết định bắt, giữ đối tượng này hay đối tượng khác cần phải được cân nhắc xem xét kỹ lưỡng, tránh rung cây động rừng... Tất cả những điều đó phụ thuộc hoàn toàn vào nhận thức, khả năng phân tích, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ trực tiếp tiến hành việc bắt người, giữ người. Vì vậy, Điều tra viên phải đáp ứng đủ theo quy định tại Điều 46 đến Điều 49 Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện cho đội ngũ cán bộ, Điều tra viên trực tiếp thi hành việc bắt người, giữ người là điều kiện cấp thiết. Bên cạnh đó, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan điều tra không chỉ trong phạm vi thành phố mà phải tăng cường phối hợp trên phạm vi toàn quốc, giúp cho việc bắt, giữ đảm bảo nhanh chóng, hiệu quả.

+ Viện kiểm sát nhân dân với chức năng kiểm sát hoạt động bắt, giữ người của cơ quan điều tra nhằm đảm bảo việc bắt, giữ người đúng pháp luật cần nâng cao ý thức trách nhiệm của Kiểm sát viên trong việc nghiên cứu hồ sơ, tài liệu tỉ mỉ, chặt chẽ để kịp thời phát hiện những vi phạm, thiếu sót, hạn chế mức thấp nhất tỷ lệ

bắt giữ hình sự sau phải trả tự do. Việc làm này vô cùng quan trọng, đảm bảo Viện kiểm sát luôn song hành với Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra, làm rõ tội phạm, phối hợp chặt chẽ với Cơ quan điều tra để tìm giải pháp phát hiện, xử lý tội phạm khẩn trương nhất, đầy đủ nhất. Khi phát hiện một thiếu sót, hạn chế trong quá trình điều tra, cần coi đó là thiếu sót, hạn chế của chính mình, để cùng Cơ quan điều tra tìm biện pháp khắc phục, kiên quyết không phê chuẩn đối với những quyết định tố tụng vi phạm pháp luật hoặc không có căn cứ. Mặt khác, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ các căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn nói chung, biện pháp BNTTHKC nói riêng, tránh tình trạng buông xuôi theo quan điểm của Điều tra viên, luôn luôn chủ động phối hợp thực hiện với Điều tra viên, bám sát tiến độ điều tra để đề ra yêu cầu điều tra có chất lượng; yêu cầu Điều tra viên phải nhanh chóng, nghiêm túc thực hiện các yêu cầu điều tra nhằm khẩn trương thu thập chứng cứ, bảo đảm cho việc tiến hành bắt, giữ người đúng đối tượng, đúng pháp luật. Cần bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên theo hướng cụ thể hơn, đề cao vai trò, trách nhiệm cá nhân của Kiểm sát viên khi thực hiện nhiệm vụ theo đúng tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị: *“Tăng quyền và trách nhiệm của Kiểm sát viên để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình”*.

+ Xây dựng mối quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra với Viện kiểm sát: Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cần phải tăng cường phối hợp chặt chẽ, chủ động khẩn trương thu thập tài liệu, chứng cứ quan trọng làm căn cứ cho việc bắt người, giữ người theo đúng tinh thần Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2003 trong thời gian chờ đợi hướng dẫn cụ thể sau khi có BLTTHS 2015 và Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015. Sự phối hợp phải được thực hiện tốt ngay từ đầu, có như vậy, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn nói chung, áp dụng biện pháp BNTTHKC (GNTTHKC) nói riêng mới thực sự phát huy hiệu quả.

3.2.3. Đổi mới công tác tổ chức, quản lý chỉ đạo điều hành

Hiệu quả của công tác áp dụng biện pháp BNTTHKC trong tổ tụng hình sự ở Hà Nội phụ thuộc rất nhiều vào sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn của các ngành, chức năng, nhất là trong hệ thống Cơ quan điều tra. Bên cạnh đó, chất lượng công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan Viện kiểm sát cũng đóng một vai trò nhất định trong việc đảm bảo tính đúng đắn và hợp pháp của việc áp dụng biện pháp này. Vì vậy, tăng cường công tác chỉ đạo điều hành, đổi mới tổ chức là một giải pháp có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

- *Thứ nhất:* Đối với Cơ quan điều tra:

+ Cần tập trung rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ trong việc bắt giữ các đối tượng.

+ Tăng cường công tác tuần tra, tổ chức lực lượng phát hiện, bắt giữ và điều tra nhanh. Sử dụng đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ trong tấn công, trấn áp tội phạm cho sát với thực tế và đạt hiệu quả cao.

+ Lãnh đạo Cơ quan điều tra phải quyết liệt, phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, rút kinh nghiệm, chấn chỉnh kịp thời những việc và những đơn vị chưa làm tốt, phổ biến kinh nghiệm. Bên cạnh đó, cần nhân rộng và động viên kịp thời các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến, phải thường xuyên quan tâm, đặc biệt cần chú ý nhiều hơn đến đời sống của cán bộ, Điều tra viên, luôn luôn coi trọng những chiến sĩ nhiệt tình trong công tác tuần tra, hỗ trợ tư pháp.

+ Đối với những trường hợp phức tạp như: phát hiện đối tượng truy nã phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, nhân thân xấu, côn đồ, hung hãn, manh động..., lãnh đạo Cơ quan điều tra cần tập trung chỉ đạo sát sao, đưa ra những phương án, kế hoạch cụ thể để thực hiện việc vây bắt có hiệu quả, loại trừ hoàn toàn những hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra.

+ Phối hợp chặt chẽ với các ban ngành, đoàn thể, tiếp nhận và xử lý tin báo, tố giác tội phạm nhanh chóng, kịp thời.

- *Thứ hai:* Đối với cơ quan Viện Kiểm sát:

+ Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố và các phòng nghiệp vụ:

Kế hoạch công tác hàng năm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố cần tiếp tục đề ra những chỉ tiêu, yêu cầu cụ thể trong việc kiểm sát các trường hợp bắt người trong tố tụng hình sự, đưa vấn đề này là một trong những tiêu chí để đánh giá xem xét chất lượng và hiệu quả của công tác hàng năm. Các phòng nghiệp vụ thường xuyên theo dõi sâu sát, trường hợp cấp dưới thành thị phải nhanh chóng đưa ra văn bản hướng dẫn kịp thời giúp cho việc quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn các trường hợp bắt người chính xác, đối với những vi phạm, sai sót cần phân tích, rút kinh nghiệm chung.

Hàng năm phải tổ chức sơ kết, đánh giá việc kiểm sát trong quá trình áp dụng biện pháp ngăn chặn, kịp thời phát hiện những tồn tại, thiếu sót để đưa ra các biện pháp chỉ đạo nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm sát BNTTHKC.

+ Trách nhiệm của lãnh đạo Viện kiểm sát các quận, huyện:

Lãnh đạo của từng đơn vị phải xác định rõ trách nhiệm trong việc chỉ đạo giải quyết án nói chung và kiểm sát việc bắt, giữ nói riêng. Lãnh đạo Viện kiểm sát các quận, huyện thì phải chỉ đạo Kiểm sát viên nắm bắt vụ việc ngay từ đầu, nghiên cứu hồ sơ, tài liệu tỉ mỉ, hình thành tư duy nhạy bén trong từng vụ việc, tuyệt đối trông tư tưởng xuôi theo quan điểm của Điều tra viên, đề xuất cho xong việc. Đối với những vụ khó, Kiểm sát viên còn nhiều băn khoăn, lãnh đạo cần sẵn sàng cùng Kiểm sát viên tập trung nghiên cứu, cùng đánh giá chứng cứ và đưa ra kết luận chính xác. Tránh tình trạng phó mặc toàn bộ cho Kiểm sát viên tự nghiên cứu, nghe báo cáo qua loa, đại khái. Đồng thời lãnh đạo Viện cần phải thường xuyên nhắc nhở Kiểm sát viên trong mỗi kỳ giao ban hàng tuần, hàng tháng về việc không ngừng học tập, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ, kiến thức chuyên môn. Kịp thời động viên, khen thưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc trong nghiệp vụ.

3.2.4. Một số giải pháp khác

Bắt (giữ) người trong trường hợp khẩn cấp có ý nghĩa quan trọng, bảo đảm cho hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc phát hiện kịp thời, xử lý đúng người, đúng tội, áp dụng đúng pháp luật. Tuy nhiên, để có được kết quả đó,

trước hết việc bắt người, giữ người phải được thực hiện có hiệu quả. Điều này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, cụ thể:

+ *Thứ nhất*: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo cho các cơ quan tư pháp có đủ điều kiện hoàn thành nhiệm vụ; tăng cường công tác đào tạo, xây dựng lực lượng trong việc tổ chức bắt người, tăng kinh phí, trang thiết bị phục vụ việc áp dụng biện pháp bắt người được hiệu quả, không ngừng ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm nắm bắt thông tin nhanh chóng, xử lý kịp thời.

+ *Thứ hai*: Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội luôn đi kèm với việc tăng cường giám sát, xử lý những tụ điểm khả nghi, kinh doanh trá hình, tăng cường công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm nhằm giáo dục, phòng ngừa chung.

+ *Thứ ba*: Thực hiện nghiêm túc về chế độ thông tin, báo cáo của các cấp, các ngành, các đơn vị liên quan để đảm bảo công tác tổng hợp, báo cáo phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo.

+ *Thứ tư*: Để có thể huy động sức mạnh của nhân dân trong việc ngăn chặn hành vi phạm tội, bắt giữ người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thì cần tích cực tuyên truyền rộng rãi, phổ biến pháp luật, giải thích quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc phát giác các đối tượng phạm tội để người dân hiểu được ý nghĩa quan trọng của việc tham gia quá trình giải quyết vụ án. Kịp thời khen thưởng, nêu gương nhằm khuyến khích những “*hiệp sĩ đường phố*” và các tập thể có tinh thần cao, đạt thành tích. Phát động phong trào trong từng tuyến phố tự quản, từng khu dân cư, kêu gọi tinh thần đoàn kết, tự giác của người dân.

Kết luận chương 3

Qua phân tích, đánh giá thực trạng áp dụng BNTTHKC trên địa bàn thành phố Hà Nội, có thể thấy những năm gần đây, việc áp dụng biện pháp BNTTHKC của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã đạt được những kết quả khả quan, chất lượng bắt người được nâng cao, đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên bên cạnh đó, những hạn chế nhất định cũng là vấn đề đáng quan tâm: tình trạng bắt giữ sau không xử lý được, phải trả tự do, tình trạng nhiều trường hợp bắt người khẩn cấp mới chỉ chú trọng tới hiệu quả mà bỏ qua thủ

tục, đặc biệt tinh thần tham gia của quần chúng trong công tác ngăn chặn tội phạm còn yếu... Những tồn tại này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó những bất cập từ các quy định của pháp luật, hạn chế trong công tác tổ chức, chỉ đạo điều hành, năng lực và tinh thần trách nhiệm còn hạn chế của cán bộ, Điều tra viên, Kiểm sát viên là những nguyên nhân chính. Để nâng cao chất lượng bắt người, giữ người trong trường hợp khẩn cấp, phục vụ giải quyết vụ án nhanh chóng, thuận lợi thì tiếp tục hoàn thiện pháp luật, kết hợp với các giải pháp về tổ chức, đào tạo, nâng cao năng lực, tuyên truyền pháp luật, xây dựng mối quan hệ phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan luôn có ý nghĩa quan trọng đối với chất lượng hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng trong BNTTHKC (GNTTHKC) của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân Hà Nội trong tình hình mới.

KẾT LUẬN

Biện pháp ngăn chặn bắt người nói chung và bắt người trong trường hợp khẩn cấp nói riêng là những biện pháp ngăn chặn có ý nghĩa quan trọng để ngăn chặn tội phạm, xử lý người phạm tội và giải quyết nhanh chóng, hiệu quả các vụ án hình sự. BNTTHKC (theo BLTTHS 2015 là Giữ người trong trường hợp khẩn cấp + Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp) đều giữ cho mình 3 trường hợp (căn cứ) bắt (giữ) người khẩn cấp có tính truyền thống và xuyên suốt từ BLTTHS 1988 – 2003 – 2015 là: (i) Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; (ii) Người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn; (iii) Có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

Thực trạng áp dụng biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp của các cơ quan có thẩm quyền áp dụng tại Hà Nội thời gian quan cho thấy: với thẩm quyền và trách nhiệm của mình, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân các cấp thành phố Hà Nội trong 05 năm qua đã thực hiện được những kết quả về cơ bản là tốt, bắt khẩn cấp tương đối chuẩn xác. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng vẫn còn nhiều hạn chế, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ để nâng cao chất lượng của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn này. Vì vậy, từ việc nghiên cứu thực trạng, phân tích một số nguyên nhân chủ yếu, từ đó đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm khắc phục một số tồn tại ở các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân các cấp ở Hà Nội trong giai đoạn hiện nay đối với hoạt động bắt người nói chung và BNTTHKC nói riêng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thanh Bình (1992), *100 lời giải đáp về bắt giữ khám xét*, NXB, Công an nhân dân;
2. Nguyễn Mai Bộ (1997), *Những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự*, NXB Chính trị quốc gia;
3. Nguyễn Mai Bộ (2004), *Biện pháp ngăn chặn, khám xét và kê biên tài sản trong bộ luật tố tụng hình sự*, NXB Tư pháp;
4. Bộ luật hình sự năm 1985;
5. Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);
6. Bộ luật hình sự năm 2015;
7. Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988;
8. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003;
9. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;
10. Công an quận Đống Đa, TP, Hà Nội (2015), *Báo cáo tổng kết thực hiện tiêu đề án 3: “Tấn công trấn áp tội phạm ma túy” - Đề án xây dựng địa bàn khu dân cư (tổ dân phố), phường không có tội phạm ma túy giai đoạn 2011-2015*;
11. Công ước Viên về lãnh sự năm 1973;
12. Đào Hữu Dân (2000), “*Một số vấn đề về bắt người trong trường hợp khẩn cấp*”, Tạp chí luật học, số 2, tr. 24-27;
13. Nguyễn Tiến Đạt (2006), “*Bảo đảm quyền con người trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam*”, Tạp chí khoa học pháp lý số 3;
14. Bùi Kiên Điện (2010), “*Quyền con người trong tố tụng hình sự và việc sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam*”, Trường Đại học Luật Hà Nội;
15. Bùi Kiên Điện (2010), “*Trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng người tiến hành tố tụng trong việc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân*”, Chuyên đề 6, Hội thảo khoa học cấp trường (Pháp luật tố tụng hình sự với việc bảo đảm quyền con người và quyền công dân), Trường Đại học Luật Hà Nội;

16. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
17. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001);
18. Vũ Gia Lâm (2000), *Bắt người trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường đại học Luật Hà Nội;
19. Phan Thanh Mai (1998), “*Việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp*”, Tạp chí luật học, số 5, tr 53-57;
20. Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 “*Về nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*” của Bộ Chính trị;
21. Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 “*Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*” của Bộ Chính trị;
22. Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Tiến Nam, “*Quy định của pháp luật Việt Nam về áp dụng biện pháp bắt người nước ngoài phạm tội*”, website Trường học viện cảnh sát nhân dân;
23. Đỗ Thị Phượng (2002), “*Bắt tạm giữ, tạm giam và giám sát bị can, bị cáo chưa thành niên*”, Tạp chí Luật học, số 3, tr. 26-31;
24. Nguyễn Đức Thuận (2008), “*Về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*”, Tạp chí luật học số 07, tr. 72-80;
25. Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 về quan hệ phối hợp giữa cơ quan điều tra và viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003;
26. Trần Quang Thông, Trần Thảo, “*Một số vấn đề hoàn thiện biện pháp bắt người trong luật TTHS Việt Nam*”, website trường Đại học cảnh sát nhân dân;
27. Trần Quang Tiệp (2005), *Về tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự*, NXB Chính trị quốc gia;
28. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình luật Hiến pháp Việt Nam*, NXB, Tư pháp;

29. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB, Công an nhân dân;
30. Từ điển luật học (1999), NXB, Bách khoa Việt Nam;
31. Từ điển tiếng Việt (2006), NXB, Bách khoa Việt Nam;
32. Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, TP. Hà Nội (2015), *Báo cáo chuyên đề trả tự do xử lý hành chính*;
33. Viện Kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai, TP Hà Nội (2015), *Báo cáo về việc bắt, tạm giữ hình sự sau trả tự do*;
34. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội (2015), *Báo cáo chuyên đề nâng cao chất lượng, bắt giữ hình sự*;
35. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, *Thống kê kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015*;
36. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện khoa học kiểm sát (2006), *Sổ tay kiểm sát hình sự*, Tập 1, Hà Nội;
37. Võ Khánh Vinh (2007), *Bình luận khoa học tố tụng hình sự*, NXB, Công an nhân dân;
38. www.hvcsnd.edu.vn;
39. <http://anninhthudo.vn/phap-luat/chi-tiet-vu-giet-nguoi-cuop-tai-san-tai-xa-can-h-nau-huyen-thach-that/649184.antd>;
40. <http://bnews.vn/bat-khan-cap-2-doi-tuong-gay-hang-loat-vu-cuop-o-hanoi/13424.html>;
41. <http://congan.hanoi.gov.vn/>;
42. <http://vkshanoi.gov.vn/>;
43. https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A0nh_%E1%BB%A7y_H%C3%A0_N%E1%BB%99i
44. <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>;
45. <http://vi.wikipedia.org>;